

Số: 11 /2017/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020
Nguồn vốn ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 1751/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

1. Mục tiêu

Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

2. Định hướng

a) Tập trung bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của địa phương, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách làm cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh,

có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền; khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư;

b) Ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ về nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; các nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu;

c) Việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 đầu tư cho các ngành, lĩnh vực, các chương trình phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Sau đây được viết tắt là Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg) và Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ nhất về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020

1. Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc phân bổ vốn phải bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX và các văn bản liên quan.

3. Bố trí vốn đầu tư tập trung để khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, dờ dang, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; bố trí đủ vốn đối ứng các dự án ODA. Đồng thời, có các giải pháp huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách, các chương trình mục tiêu, làm cơ sở thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền.

4. Các huyện, thành phố được bố trí vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách huyện, thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, huyện, thành phố phải tự cân đối vốn bổ sung từ các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng quy định.

Điều 3. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020

1. Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; thu hồi các khoản ứng trước;
2. Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;
3. Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020;
4. Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

Điều 4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

Tổng kế hoạch đầu tư đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **7.790,947 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.192 tỷ đồng, xô số kiến thiết: 6.068 tỷ đồng, nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 530,947 tỷ đồng) được phân bổ như sau:

1. Tỉnh quản lý

Kế hoạch đầu tư đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh-tỉnh quản lý là **4.417,5 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.012 tỷ đồng, xô số kiến thiết: 3.405,5 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 145 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 3.620,5 tỷ đồng;
- Dự phòng: 652 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

(1) Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 1.290 tỷ đồng (xô số kiến thiết), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 05 dự án với tổng vốn đầu tư là 335,96 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 954,04 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020 là 10 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 550,84 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 09 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 403,2 tỷ đồng.

(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Kế hoạch vốn là 360 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 100 tỷ đồng, xô số kiến thiết: 260 tỷ đồng), đầu tư 49 dự án/đề án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 37,70 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020: 46 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 322,30 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020: 45 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 307,17 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 15,13 tỷ đồng.

(3) Lĩnh vực Y tế

Kế hoạch vốn là 510 tỷ đồng (xổ số kiến thiết), đầu tư 23 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,27 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020: 16 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 344,73 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020: 14 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 339,65 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 5,08 tỷ đồng.

(4) Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch lĩnh vực Giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 267,5 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 200 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 67,5 tỷ đồng) đầu tư 26 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,95 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 227,55 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020: 17 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 214,67 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 05 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 12,88 tỷ đồng.

(5) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế hoạch vốn là 220 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 110 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 110 tỷ đồng) đầu tư 18 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,7 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020: 16 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 206,3 tỷ đồng.

(6) Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới

Kế hoạch vốn là 150 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 139 tỷ đồng) đầu tư 07 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 25 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020 (hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020): 06 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 125 tỷ đồng.

(7) Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 290 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 40 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 250 tỷ đồng), đầu tư 34 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 65,93 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020: 32 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 224,07 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020: 21 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 164,07 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 11 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 60 tỷ đồng.

(8) Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 259 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 200 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 59 tỷ đồng), đầu tư 23 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,85 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 176,15 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020: 18 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 172,65 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 3,5 tỷ đồng.

(9) Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 274 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 149 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 125 tỷ đồng), đầu tư 55 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 79,54 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020: 51 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 194,46 tỷ đồng.

2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **2.842,5 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 180 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 2.662,5 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư:

(1) Nông thôn mới bố trí 1.230 tỷ đồng, phân bổ như sau: 135 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 5 huyện biên giới, mỗi huyện 138 tỷ đồng/huyện.

(2) Phát triển thành phố, thị xã bố trí 640 tỷ đồng, phân bổ như sau: thành phố Tây Ninh: 200 tỷ đồng, huyện Trảng Bàng: 190 tỷ đồng, huyện Hòa Thành: 190 tỷ đồng, huyện Gò Dầu: 60 tỷ đồng.

(3) Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia bố trí 124,5 tỷ đồng.

(4) Đối ứng Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học sử dụng nguồn trái phiếu Chính phủ bố trí 20 tỷ đồng.

(5) Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017 - 2020 bố trí 98 tỷ đồng.

(6) Hỗ trợ khác bố trí 730 tỷ đồng, phân bổ như sau: 80 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 02 huyện Châu Thành, Bến Cầu mỗi huyện 85 tỷ đồng.

3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch 05 năm 2016 - 2020 là **530,947 tỷ đồng** tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tỉnh đã có cam kết với trung ương sẽ đối ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

(Phụ lục kèm theo)

Điều 5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

1. Đẩy nhanh việc thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, giảm các khoản chi thường xuyên để tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển. Các sở, ngành, huyện, thành phố thực hiện tiết kiệm trong từng dự án theo quy định của Chính phủ.

2. Hạn chế tối đa việc ứng trước vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước, phải kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm việc ứng trước kế hoạch phù hợp với quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước. Mức vốn ứng trước của từng dự án không vượt quá mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và phải bảo đảm có nguồn thanh toán các khoản vốn ứng trước.

3. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản vốn dự phòng chung chưa phân bổ chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn thu ngân sách nhà nước được đảm bảo theo kế hoạch và được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, bất khả kháng, cấp bách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

4. Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

5. Người đứng đầu các sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tham mưu hoặc quyết định chủ trương đầu tư, bảo đảm chất lượng lập báo cáo đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án nhằm khắc phục triệt để tình trạng chuẩn bị dự án sơ sài, không bảo đảm quy định của pháp luật, quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác; chỉ quyết định chủ trương đầu tư những dự án thật sự cần thiết khi đã thẩm định, làm rõ hiệu quả của dự án, nguồn vốn, khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

6. Tăng cường tham mưu hoặc thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay; xử lý nghiêm cá nhân, tập thể vi phạm pháp luật về đầu tư công đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh và phân bổ đúng quy định.

b) Chỉ đạo các sở, ngành, UBND huyện, thành phố

Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, dự thảo Nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với các dự án trọng điểm, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của Luật đầu tư công.

Rà soát các dự án trong Danh mục bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn phải đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật đầu tư công. Mức vốn bố trí cho từng dự án phải bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư, tuân thủ nghiêm túc mục tiêu, định hướng, nguyên tắc, thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

c) Thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2017. *nh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.VP HĐND tỉnh.



Nguyễn Thành Tâm



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số .11../2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020				GHI CHÚ
		TỔNG CỘNG	Trong đó:			
			NSTT	XSKT	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu	
	TỔNG	7,790,947	1,192,000	6,068,000	530,947	
I	TỈNH QUẢN LÝ	4,417,500	1,012,000	3,405,500		Phụ lục I
A	Chuẩn bị đầu tư	145,000	40,000	105,000		
B	Thực hiện đầu tư	3,620,500	810,000	2,810,500		
1	Giao thông	1,290,000		1,290,000		
2	Nông nghiệp và PTNT	360,000	100,000	260,000		
3	Y tế	510,000		510,000		
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	267,500	200,000	67,500		
5	Khoa học và công nghệ	220,000	110,000	110,000		
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	150,000	11,000	139,000		
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	290,000	40,000	250,000		

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020			GHI CHÚ
		TỔNG CỘNG	Trong đó:		
			NSTT	XSKT	
8	An ninh quốc phòng	259,000	200,000	59,000	
9	Trụ sở làm việc các cơ quan, khác	274,000	149,000	125,000	
C	Dự phòng	652,000	162,000	490,000	
II	HUYỆN QUẢN LÝ	2,842,500	180,000	2,662,500	Phụ lục II
III	VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	530,947		530,947	Phụ lục III

Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN TÍNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	17	18	21	22	25	26	35
	TỔNG SỐ					12,033,137	8,246,761	1,089,351	834,665	1,020,337	834,665	8,026,920	4,417,500	968,347	740,647	830,221	787,991	
A	Chuẩn bị đầu tư											145,000	145,000	7,710	7,710	50,000	50,000	
B	Thực hiện dự án					12,033,137	8,246,761	1,089,351	834,665	1,020,337	834,665	7,229,920	3,620,500	960,637	732,937	780,221	737,991	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					2,192,379	1,036,339	370,108	148,443	301,094	148,443	1,583,590	335,960	281,700	79,000	180,230	138,000	
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					2,192,379	1,036,339	370,108	148,443	301,094	148,443	1,583,590	335,960	281,700	79,000	180,230	138,000	
	<i>Trong đó:</i>																	
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Nâng cấp, mở rộng đường 788 (từ ngã ba Vĩnh đến ngã ba Lò Gò)	Tân Biên	31,36km	2014-2017	2171/QĐ-UBND 30/10/2013	372,000	372,000	127,000	127,000	127,000	127,000	73,000	73,000	60,000	60,000	13,000	13,000	
2	Đường 794 từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,283 km BTXM	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528,848	318,848	18,700		18,700		450,000	173,000	113,700	16,000	92,230	50,000	Vốn trung ương: 72,7 tỷ đồng, vốn HTCK 2016 40 tỷ
3	Đường và cầu Bến Đình	Gò Dầu, Bến Cầu	8km	2013-2017	2110/QĐ-UBND 23/10/2013	311,027	203,027	106,965	3,000	106,965	3,000	132,000	27,000	105,000		27,000	27,000	Năm 2016: Vốn HTCK 100 tỷ; vốn TWHT 5 tỷ
4	Đường Nguyễn Trọng Cát, phường Hiệp Ninh, Thị xã Tây Ninh (nay là Thành phố Tây Ninh)	TP. Tây Ninh	1,292 km BTN	2014-2016	417/QĐ-SKHĐT 31/10/2012; 365/QĐ-SKHĐT 17/12/2015	34,839	34,839	15,095	15,095	15,095	15,095	16,260	16,260	3,000	3,000	3,000	3,000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
5	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài, Bến Cầu	13km BTNN, cấp nước 7000m ³ /ng, XLNT 9000m ³ /ng, thu hồi, phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945,665	107,625	102,348	3,348	33,334	3,348	912,330	46,700			45,000	45,000	Đổi ứng từ nguồn XSKT
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					4,758,456	3,156,769					2,830,040	954,040	38,000	13,000	198,000	198,000	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					2,470,437	1,138,201					2,254,840	550,840	38,000	13,000	198,000	198,000	
6	Đường cửa khẩu biên mậu (Tiểu dự án Đường Ká Tum- Tân Hà)	Tân Châu	10.645,76m	2016-2020	2489/QĐ-UBND 30/10/2015	120,000	120,000					115,000	90,000	25,000		50,000	50,000	Năm 2016: Vốn HTCK 25 tỷ
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành	1,101km BTN, bmd=14m, bnd=30m	2016-2017	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	36,599	36,599					31,550	31,550	13,000	13,000	13,000	13,000	
8	Đường ra cửa khẩu biên mậu - Tiểu dự án đường Tà Nông	Châu Thành	6.506,48m, bmd=7m, bnd=9m	2017-2020	2791/QĐ-UBND 28/10/2016	37,942	37,942					32,800	32,800			20,000	20,000	
9	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	TP. TN	5,4km BTN, bmd=22m, bnd=38m, ngầm hóa HTKT đô thị bằng hào kỹ thuật	2017-2020	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	360,000	360,000					224,890	224,890			70,000	70,000	
10	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ giao lộ Nguyễn Huệ đến cầu Năm Trại)	Hòa Thành	7.205m, mặt đường 15m, lề 1m, vỉa hè 14m	2017-2018	2793/QĐ-UBND 28/10/2016	89,000	89,000					80,000	80,000			30,000	30,000	
11	Đường 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vương - Cổng số 3 (ĐT.781B)	DMC	5.769,97m BTN, bmd=7m, bnd=9m	2017-2018	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29,660	29,660					26,600	26,600			15,000	15,000	
12	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP. TN	4,16km BTN, cầu Thái Hòa	2018-2020		115,500	5,000					100,000	5,000					Vốn TWHT 95 tỷ
13	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tả Xía	Châu Thành, Tân Biên	18,647km BTN	2018-2020		108,625	5,000					82,000	5,000					Vốn TWHT 77 tỷ
14	Đường 781 đoạn từ ngã ba Bờ Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	DMC	14,75km BTN	2018-2020		86,111	5,000					75,000	5,000					Vốn TWHT 70 tỷ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSĐP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
15	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 -ĐT 793 - ĐT 792 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến cửa khẩu Chàng Riệc)	Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên	92,288km BTN	2017-2020		1,487,000	450,000					1,487,000	50,000					DA PPP (BOT); phần vốn NN góp - NS tính 450 tỷ đồng; trước mắt bố trí 50 tỷ đồng, phần còn lại sẽ cân đối bố trí từ các nguồn: vốn phát triển quỹ đất, vay vốn SX Tỉnh ủy; quỹ phát triển đầu tư và vốn tăng thu
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>					2,288,019	2,018,568					575,200	403,200					-
16	Đường và cầu Bến Cây Ôi	Châu Thành	cầu BTCT 240m, đường đầu cầu 1km	2018-2021		164,774	10,000					100,000	10,000					Vốn TWHT 90 tỷ
17	Đường Đất Sét - Bến Cùi	DMC	13,729km BTN, bmd = 7m, bnd = 12m	2018-2021		210,000	210,000					130,000	130,000					
18	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT DUL, L=452,33m	2018-2021		369,000	369,000					150,000	150,000					
19	Đường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu	12,6km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m	2019-2022		119,677	5,000					87,000	5,000					Vốn TWHT 82 tỷ
20	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ở Tòa Thánh đến QL22B)	Hòa Thành	6,9km BTN, bmd = 14m, bnd = 40m	2019-2021		199,795	199,795					40,000	40,000					
21	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bmd = 8m, bnd = 9m	2019-2021		85,000	85,000					56,200	56,200					
22	Đường 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Tân Châu	17km BTXM	2020-2023		500,000	500,000					5,000	5,000					

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSEDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEDP											
23	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789	Trảng Bàng	15km BTN	2020-2022		193,573	193,573					5,000	5,000					
24	Đường Hoàng Lê Kha (đoạn từ CMT8 đến đường Bời Lời)	TP. TN	4,2km BTN, bmd=15m, bnd=22m	2020-2024		446,200	446,200					2,000	2,000					
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					51,547	51,547	6,460	3,460	6,460	3,460	37,700	37,700	14,340	14,340	8,000	8,000	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					51,547	51,547	6,460	3,460	6,460	3,460	37,700	37,700	14,340	14,340	8,000	8,000	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	toàn tỉnh		2016-2020		33,500	33,500					30,500	30,500	7,140	7,140	8,000	8,000	
	Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020			2016-2020	457/QĐ-UBND 26/02/2016	237,682	237,682					6,038	6,038					
	Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh đến giai đoạn 2011-2020			2011-2020	1837/QĐ-UBND 29/9/2012	431,152	431,152					23,865	23,865					
	Dự án trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2017			2015-2017	2456/QĐ-UBND 28/10/2014	1,492	1,492					582	582					
2	Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đúc, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016	477/QĐ-SKHĐT 27/12/2012 169/QĐ-SKHĐT 05/8/2015 (đc)	10,419	10,419	3,460	3,460	3,460	3,460	3,900	3,900	3,900	3,900			
3	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp 2, xã Suối Ngõ	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016	320/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7,628	7,628	3,000		3,000		3,300	3,300	3,300	3,300			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					411,205	411,205					322,300	322,300	29,340	29,340	58,700	58,700	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					356,947	356,947					307,170	307,170	29,340	29,340	58,700	58,700	
4	Kênh tiêu vùng Rau Muống	DMC, Hòa Thành, TP. TN	tiêu cho 536ha	2016-2017	293/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	10,000	10,000					7,500	7500	6,000	6,000	2,000	2,000	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
5	Vùng lúa chất lượng cao xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bến Cầu	Xd tuyến kênh dài 5.595m	2016-2017	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	26,895	26,895					5,500	5,500	3,740	3,740	1,000	1,000	
6	Nâng cấp mở rộng suối Bà Tươi	Gò Dầu	tiểu cho 1.584ha	2015-2017	244/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	24,984	24,984					20,500	20,500	6,000	6,000	7,000	7,000	
7	Kéo dài kênh PC4, trạm bơm Phước Chi	Trảng Bàng	Tưới 150 ha đất sản xuất	2015-2016	269/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3,945	3,945					3,750	3,750	2,000	2,000			
8	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Tân Bình, Tân Biên	Diện tích: 1317,3m2	2015-2016	335/QĐ-SKHĐT 31/12/2014; 214/QĐ-SKHĐT 06/10/2015 (đc)	4,185	4,185					3,650	3,650	3,500	3,500			
9	Duy tu sửa chữa các công trình đã xây dựng tại Vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát	Tân Bình, Tân Biên	Sửa chữa các công trình dân dụng	2016	195/QĐ-SKHĐT 10/9/2015	932	932					900	900	800	800			
10	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát	Tân Bình, Tân Biên	Xây mới nhà làm việc, nhà đón tiếp khách, bến thuyền chốt bảo vệ rừng Lò Gò và trạm dừng chân chốt bảo vệ rừng suối Vắt	2016	301/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	8,241	8,241					7,500	7,500	7,300	7,300			
11	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	toàn tỉnh		2016-2020		33,000	33,000					30,000	30,000					
12	Bê tông hóa kênh N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khôi phục kênh N26-16, N26-26-3	Trảng Bàng	tưới 100ha	2017-2018	316/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4,331	4,331					4,100	4,100			3,200	3,200	
13	Gia cố kênh N4 đoạn từ K10+700 đến K13+400	Dương Minh Châu	Đảm bảo kênh vận hành an toàn	2017	315/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4,687	4,687					4,400	4,400			3,500	3,500	
14	Bê tông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5; kênh N4-7)	Dương Minh Châu	Cung cấp tưới nước cho khoảng 167 ha đất sản xuất nông nghiệp	2017-2018	317/QĐ-SKHĐT 28/10/2017	3,967	3,967					3,700	3,700			3,000	3,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
15	Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	Trảng Bàng	cấp nước tưới 210ha, L=7354m	2017-2018	309/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	14,971	14,971					14,800	14,800			7,000	7,000	
16	Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018	310/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	7,204	7,204					7,100	7,100			4,000	4,000	
17	Nạo vét kênh tiêu Cầu Da ra sông Vàm Cỏ (T13 và T13A)	Châu Thành	Dài 7550m	2017-2018	297/QĐ-SKHĐT 26/10/2016	9,266	9,266					8,500	8,500			4,500	4,500	
18	Nạo vét kênh tiêu Tả Xĩa	Tân Biên	Tiêu 500ha	2017-2019	296/QĐ-SKHĐT 26/10/2016	14,857	14,857					13,500	13,500			6,000	6,000	
19	Xây mới HTCN ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Tân Châu	287 m3/ngày đêm, 200 hộ	2016-2018	324/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	6,441	6,441					6,200	6,200			5,000	5,000	
20	Xây mới HTCN ngã 3 Bỏ Túc	Tân Châu	426 m3/ngày đêm, 550 hộ	2016-2018	314/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	8,740	8,740					8,400	8,400			4,000	4,000	
21	Trạm kiểm soát lửa rừng, Ban quản lý rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Hòa, Tân Châu	cao 31m, 2 trạm áp Trảng Trai và áp Con Trăn	2017	325/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4,000	4,000					4,000	4,000			3,000	3,000	
22	PCCC và rèn luyện sức khỏe (VQG)	Tân Biên	Xây mới khu liên hiệp thể thao phục vụ khách du lịch và cán bộ Vườn QG kết hợp hồ nước dùng PCCC cho khu lâm viên của Vườn QG	2017	264/QĐ-SKHĐT 30/10/2016	5,118	5,118					4,800	4,800			4,000	4,000	
23	Trạm kiểm soát lửa, phòng chống cháy rừng tại Khu rừng văn hóa lịch sử Chàng Riệc	Tân Biên	cao 34m, DTXD 152m2	2017	325/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	2,302	2,302					2,200	2,200			1,500	1,500	
24	Nạo vét rạch Trà Cú phục vụ tưới vùng mía Thành Long, Tây Ninh	Châu Thành	Dài 5450m	2017-2018		14,500	14,500					14,000	14,000					
25	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	Tiêu 1 485ha	2018-2020		25,000	25,000					22,700	22,700					
26	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Long Phi, xã Long Thuận	Bến Cầu	150 m3/ngày đêm, 350 hộ	2017-2018		1,300	1,300					1,100	1,100					
27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Long Hòa 1, xã Long Chử	Châu Thành	300 m3/ngày đêm, 372 hộ	2017-2018		1,500	1,500					1,350	1,350					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
28	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp 4, xã Suối Dây	Tân Châu	120 hộ	2018		1,700	1,700					1,550	1,550					
29	Đề bao chuyển đổi cơ cấu cây trồng áp Phước Đông xã Phước Chí	Trảng Bàng	cấp nước tưới 120ha, L=3444m	2018-2020		10,000	10,000					9,160	9,160					
30	Nạo vét kênh tiêu Rổng Tượng	Trảng Bàng	tiêu 200ha	2018-2020		3,600	3,600					3,300	3,300					
31	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Long Châu, xã Long Vĩnh	Châu Thành	cung cấp nước cho 2500 hộ dân	2015-2016	321/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1,705	1,705					1,620	1,620					
32	Trạm bơm và kênh tưới xã Suối Đá, xã Phan	Suối Đá, Phan, Bàu Năng DMC	tưới 800ha	2018-2020		28,000	28,000					25,000	25,000					
33	Kênh tiêu Tân Hà	Tân Châu	tiêu 2350ha	2019-2020		4,000	4,000					3,600	3,600					
34	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1700ha	2018-2020	2477/QĐ-SKHĐT 14/10/2010	13,546	13,546					12,200	12,200					
35	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1885ha	2018-2020	2466/QĐ-SKHĐT 14/10/2010	8,379	8,379					7,550	7,550					
36	Kênh TT3 xã Thạnh Bình	Tân Biên	3,3km đường và đặt công tiêu chống ngập ứng 350ha	2019-2020		6,000	6,000					5,400	5,400					
37	Xây mới HTCN áp Long Hòa, xã Long Thuận	Bến Cầu	500 hộ	2018-2020		8,000	8,000					8,000	8,000					
38	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	Dương Minh Châu	290m3/ngđ; 500 hộ	2018-2020		1,500	1,500					1,500	1,500					
39	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Thạnh, xã Tân Bình	Tân Biên	150m3/ngđ; 400 hộ	2018-2020		1,060	1,060					1,000	1,000					
40	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Phước Hưng 2, xã Phước Chí	Trảng Bàng	150m3/ngđ; 220 hộ	2018-2020		3,746	3,746					3,500	3,500					
41	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	1150 hộ	2019-2020		10,000	10,000					9,500	9,500					
42	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Hòa, xã Tân Bình	TP. TN	100m3/ngđ; 240 hộ	2018-2020		1,755	1,755					1,650	1,650					
43	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Phước Tân, xã Phước Ninh	DMC	100m3/ngđ; 190 hộ	2019-2020		1,340	1,340					1,250	1,250					
44	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Nam, xã Tân Bình	Tân Biên	100m3/ngđ; 190 hộ	2019-2020		1,340	1,340					1,250	1,250					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
45	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tầm Phô, xã Tân Đông	Tân Châu	100m3/ngđ, 130 hộ	2019-2020		1,050	1,050					1,000	1,000						
46	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Gò Nổi, xã Ninh Điền	Châu Thành	70m3/ngđ, 63 hộ	2019-2020		1,160	1,160					1,100	1,100						
47	Xây mới HTCN áp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận	Bến Cầu	400 hộ	2019-2020		3,700	3,700					3,360	3,360						
48	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	Tân Biên	400 hộ	2019-2020		5,000	5,000					4,530	4,530						
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>					<i>54,258</i>	<i>54,258</i>					<i>15,130</i>	<i>15,130</i>						
49	Hạ tầng vùng nông nghiệp công nghệ cao	các huyện	800ha	2018-2022		54,258	54,258					15,130	15,130						
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>797,014</i>	<i>665,620</i>	<i>350,090</i>	<i>350,090</i>	<i>350,090</i>	<i>350,090</i>	<i>165,270</i>	<i>165,270</i>	<i>116,696</i>	<i>116,696</i>	<i>26,500</i>	<i>26,500</i>		
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>797,014</i>	<i>665,620</i>	<i>350,090</i>	<i>350,090</i>	<i>350,090</i>	<i>350,090</i>	<i>165,270</i>	<i>165,270</i>	<i>116,696</i>	<i>116,696</i>	<i>26,500</i>	<i>26,500</i>		
	<i>Trong đó:</i>																		
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1	Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	tp Tây Ninh	500 giường lên 700 giường	2013-2016	1436/QĐ-UBND 29/7/2013	279,000	279,000	102,000	102,000	102,000	102,000	72,000	72,000	53,146	53,146	9,000	9,000		
2	Bệnh viện huyện Hòa Thành	Hòa Thành	120 giường	2013-2016	2130/QĐ-UBND 25/10/2013	97,718	97,718	45,000	45,000	45,000	45,000	33,600	33,600	27,000	27,000				
3	Bệnh viện Y học cổ truyền Tây Ninh	tp Tây Ninh	100 giường	2012-2016	1944/QĐ-UBND 10/10/2012 (đc)	76,072	76,072	51,931	51,931	51,931	51,931	17,200	17,200	11,000	11,000	2,000	2,000		
4	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	tp Tây Ninh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2016	2094/QĐ-UBND 21/10/2013	149,094	17,700	10,000	10,000	10,000	10,000	7,700	7,700	4,200	4,200	3,500	3,500		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
5	Bệnh viện huyện Châu Thành	Châu Thành	80 giường	2012-2016	195/QĐ-UBND 25/01/2016	39,343	39,343	25,402	25,402	25,402	25,402	13,000	13,000	9,300	9,300	6,000	6,000	
6	Bệnh viện huyện Dương Minh Châu	DMC	80 giường	2012-2016	194/QĐ-UBND 25/01/2016	38,049	38,049	19,108	19,108	19,108	19,108	15,770	15,770	10,500	10,500	6,000	6,000	
7	Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế tại 9 cơ sở y tế tỉnh Tây Ninh	toàn tỉnh	Nâng cấp lò đốt rác và hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	2012-2016	1550/QĐ-UBND 08/8/2013	117,738	117,738	96,649	96,649	96,649	96,649	6,000	6,000	1,550	1,550			
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>											<i>344,730</i>	<i>344,730</i>	<i>37,000</i>	<i>37,000</i>	<i>39,631</i>	<i>39,631</i>	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>											<i>339,650</i>	<i>339,650</i>	<i>37,000</i>	<i>37,000</i>	<i>39,500</i>	<i>39,500</i>	
8	Trung tâm y tế huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	5.064,28 m2	2016-2017	2488/QĐ-UBND 30/10/2015	53,932	53,932					48,850	48,850	30,000	30,000	15,000	15,000	
9	Sửa chữa Trường Trung cấp y tế Tây Ninh	tp Tây Ninh	3.633,2 m2	2016	306/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	10,978	10,978					10,460	10,460	7,000	7,000			
10	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới khối nhà chính 03 tầng; cải tạo khối kỹ thuật 02 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	2017-2018	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44,954	44,954					40,340	40,340			20,000	20,000	
11	Nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	tp Tây Ninh	Xây mới dãy nhà 1 trệt, 1 lầu, DT 472m2; cải tạo dãy nhà cũ, trang thiết bị	2017-2018	340/QĐ-UBND 28/10/2016	5,980	5,980					5,700	5,700			4,500	4,500	
12	Bệnh viện Phục hồi chức năng	tp Tây Ninh		2018-2020		127,000	76,022					60,000	60,000					Vốn TWHT 50,978 tỷ đồng

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
13	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	Các huyện, thành phố địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nâng cấp lò đốt rác và hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn (Trừ 9 cơ sở y tế đã được đầu tư năm 2014-2015)	2018-2020		8,000	8,000				8,000	8,000						
14	Xây dựng Trạm y tế xã Bàu Đồn	Gò Dầu		2018-2020		7,400	7,400				7,000	7,000						
15	Xây dựng Trạm y tế xã Thạnh Tây	Tân Biên		2018-2020		7,400	7,400				7,000	7,000						
16	Nâng cấp cải tạo Trạm y tế xã Trà Vong	Tân Biên		2018-2020		3,500	3,500				3,500	3,500						
17	Sửa chữa Trạm y tế xã Suối Ngô	Tân Châu		2018-2020		2,000	2,000				1,800	1,800						
18	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	tp Tây Ninh		2018-2020		81,517	81,517				80,000	80,000						
19	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	tp Tây Ninh	Sử dụng CNTT kết nối, trao đổi thông tin điều trị, chẩn đoán giữa các bệnh viện trong và ngoài tỉnh	2018-2020		18,000	18,000				18,000	18,000						
20	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	tp Tây Ninh		2019-2020		30,000	30,000				30,000	30,000						
21	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	toàn tỉnh		2019-2020		20,000	20,000				19,000	19,000						
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					200,000	200,000				5,080	5,080				131	131	
22	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	toàn tỉnh	phòng chống dịch bệnh, nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch bệnh; đầu tư hệ thống năng lực xét nghiệm	2017-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016						3,000	3,000				131	131	Đôi ứng DA ODA
23	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	tp Tây Ninh	Xây mới	2020-2024		200,000	200,000				2,080	2,080						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					140,596	140,596	68,340	68,340	68,340	68,340	39,950	39,950	24,109	24,109			
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					140,596	140,596	68,340	68,340	68,340	68,340	39,950	39,950	24,109	24,109			
	<i>Trong đó:</i>																	
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (cơ sở 3)	tp Tây Ninh	10.704 m2	2014-2016	1866/QĐ-UBND 17/9/2013	69,804	69,804	44,500	44,500	44,500	44,500	8,200	8,200	691	691			
2	Trường THPT Lê Quý Đôn	tp Tây Ninh	Sửa chữa 24 phòng, xây mới 6 phòng	2014-2016	248/QĐ-SKHĐT 02/10/2013	24,083	24,083	10,340	10,340	10,340	10,340	9,700	9,700	9,660	9,660			
3	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Châu Thành	Xây mới khối bộ môn, cải tạo khối lớp học B, C, nhà thi đấu	2014-2016	1999/QĐ-UBND 08/10/2013	31,326	31,326	8,000	8,000	8,000	8,000	16,400	16,400	9,618	9,618			
4	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Gò Dầu	Cải tạo 16 phòng học, xây mới khối hành chính, trang thiết bị	2014-2016	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	15,383	15,383	5,500	5,500	5,500	5,500	5,650	5,650	4,140	4,140			
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					328,245	328,245					227,550	227,550	63,530	63,530	91,400	91,400	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					252,045	252,045					214,670	214,670	63,530	63,530	91,400	91,400	
5	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	TP. TN	Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015	149,563	149,563					122,450	122,450	39,500	39,500	70,000	70,000	
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng Sư Phạm Tây Ninh	TP. TN	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình trường Cao đẳng Sư phạm	2016	308/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	5,538	5,538					5,000	5,000	5,000	5,000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
7	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Hòa Thành	Xây mới: nhà bảo vệ, cổng hàng rào dài 139m; Hạ bình điện hạ thế 200KVA; Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016	309/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1,756	1,756					1,580	1,580	1,630	1,630				
8	Trường khuyết tật tỉnh Tây Ninh	Hòa Thành	Xây mới 4 phòng học, khu chức năng và một số hạng mục phụ	2016-2017	55/QĐ-SKHĐT 17/02/2016	2,163	2,163					1,950	1,950	1,000	1,000	900	900		
9	Trường THCS Phước Thạnh	Gò Dầu	Xây mới phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ	2016-2017	2515/QĐ-SKHĐT 30/9/2016	13,954	13,954					12,560	12,560	4,000	4,000	6,000	6,000		
10	Trung tâm GDTX Dương Minh Châu	TT DMC	Diện tích: 3831m ² ; cổng tường rào: 389,87m; trạm biến thế 25KVA	2016	307/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	10,083	10,083					9,100	9,100	8,000	8,000	1,000	1,000		
11	Trung tâm GDTX Tân Biên	TT Tân Biên	Hạng mục: Cải tạo khối hành chính - thực hành, nhà xe, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân nền, thoát nước, san lấp, hệ thống điện, nước, chống sét, PCCC	2016-2017	105/QĐ-SKHĐT 30/3/2016	4,900	4,900					4,400	4,400	2,400	2,400	2,000	2,000		
12	Trung tâm GDTX Bến Cầu	TT Bến Cầu	Cổng hàng rào, nhà bảo vệ, cột cờ, sân nền	2016-2017	93/QĐ/SKHĐT 30/3/2015	2,788	2,788					2,500	2,500	2,000	2,000				
13	Sửa chữa cải tạo Hội trường B - Trường Chính trị Tây Ninh	Hòa Thành	Cải tạo Hội trường B	2016-2017	328/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1,917	1,917					1,720	1,720			1,500	1,500		
14	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Tân Châu	Cải tạo khối nhà khu A, khu B	2017-2018	341/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	18,026	18,026					16,200	16,200			10,000	10,000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
15	THPT Dân tộc nội trú TN	Ninh Sơn - TP. TN	Diện tích xây dựng 250,60m ² . Nhà ăn, nhà bếp, ký túc xá, phòng chức năng, mở rộng giải tỏa đền bù (7.500m ²)	2018-2019		4,620	4,620					4,200	4,200						
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thạnh, Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, cổng hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu nổi, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	2018-2019		3,000	3,000					2,700	2,700						
17	Trạm hạ thế điện các trường THPT		Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập, cải tạo	2018-2019		5,500	5,500					4,950	4,950						
18	Hệ thống PCCC các trường THPT		Hệ thống PCCC	2018-2019		4,400	4,400					3,960	3,960						
19	Trường THPT Trần Phú	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Cải tạo, sửa chữa	2018-2019		6,000	6,000					5,400	5,400						
20	Cải tạo, sửa chữa Trường Chinh trị	Hòa Thành	Cải tạo, sửa chữa	2018-2020		12,837						11,500	11,500						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
21	Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		5,000	5,000					4,500	4,500					
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>					76,200	76,200					12,880	12,880					
22	Trường THPT Quang Trung	Gò Dầu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021		10,000	10,000					5,000	5,000					
23	Trường THPT Tây Ninh	Phường 3, TP. Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021		9,000	9,000					4,880	4,880					
24	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	TP. TN		2020-2022		35,200	35,200					1,000	1,000					
25	Trung tâm GDTX Châu Thành và trường THPT Châu Thành	Châu Thành		2020-2022		12,000	12,000					1,000	1,000					
26	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo, sửa chữa	2020-2022		10,000	10,000					1,000	1,000					
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					47,735	47,735	26,250	26,250	26,250	26,250	13,700	13,700	13,000	13,000			
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					47,735	47,735	26,250	26,250	26,250	26,250	13,700	13,700	13,000	13,000			
	<i>Trong đó:</i>																	
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Nâng cao năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2015	tp Tây Ninh		2014-2016	2422/QĐ-UBND 23/10/2014	13,071	13,071	2,000	2,000	2,000	2,000	9,700	9,700	9,000	9,000			
2	Đầu tư trang trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Tây Ninh.	Châu Thành		2014-2016	413/QĐ-SKHĐT 26/10/2012	34,664	34,664	24,250	24,250	24,250	24,250	4,000	4,000	4,000	4,000			
<i>(2)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					225,524	225,524					206,300	206,300	19,400	19,400	22,000	22,000	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					225,524	225,524					206,300	206,300	19,400	19,400	22,000	22,000	
3	Nâng cấp mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 (giai đoạn 1)	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Tây Ninh	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và thuê vị trí đặt trung tâm dữ liệu của tỉnh	2016	2478/QĐ-UBND 29/10/2015	16,701	16,701					15,270	15,270	5,000	5,000			
4	Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Bến Cầu, Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Hệ thống loa truyền thanh không dây; Pa nô tuyên truyền 02 mặt; Xây dựng và lắp đặt hệ thống màn hình LED	2016	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	8,080	8,080					7,700	7,700	3,000	3,000	4,000	4,000	
5	Xây dựng hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công mức độ 3 cho toàn tỉnh và triển khai cho các sở, ban, ngành (giai đoạn 2: 10 sở, 49 xã)	TT tích hợp dữ liệu tỉnh; 10 sở, 49 xã	Đầu tư trang thiết bị cho 10 sở, 49 xã	2016	2479/QĐ-UBND 29/10/2015	15,084	15,084					13,710	13,710	7,000	7,000			
6	Nâng cấp Báo Tây Ninh điện tử	Tp Tây Ninh	Nâng cấp toàn diện Báo Tây Ninh điện tử	2016	297/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1,992	1,992					1,720	1,720	1,400	1,400			
7	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động HĐND tỉnh	Tp Tây Ninh	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin trong hoạt động HĐND tỉnh	2016	310/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3,500	3,500					3,440	3,440	3,000	3,000			
8	Đầu tư trang thiết bị, kiểm định máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	đầu tư thiết bị kiểm định lĩnh vực an toàn lao động	2017	287/QĐ-SKHĐT 17/10/2016	4,905	4,905					4,660	4,660			4,000	4,000	
9	Xây dựng hệ thống 1 cửa hiện đại và Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho các đơn vị cấp huyện theo mô hình tập trung	Trung tâm THDL tỉnh 9 đơn vị cấp huyện và 95 đơn vị cấp xã	Tích hợp dữ liệu vào công nghệ thông tin 1 cửa của tỉnh, tích hợp với các phần mềm nghiệp vụ tại các UBND huyện	2017-2018	332/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	9,852	9,852					8,960	8,960			8,000	8,000	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
10	Dự án " Xây dựng hệ thống phần mềm văn phòng điện tử cho toàn tỉnh theo mô hình đám mây"	23 đơn vị cấp tỉnh, 9 huyện, 34 xã	Xây dựng hệ thống văn phòng điện tử theo mô hình đám mây với bản quyền phần mềm cho các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã trên địa bàn tỉnh; đào tạo chuyển giao công nghệ, chuyển dữ liệu sang hệ thống mới	2017-2018	333/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	10,021	10,021					9,110	9,110			6,000	6,000	
11	Xây dựng hạ tầng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ CCHC, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	toàn tỉnh	đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính để xây dựng hạ tầng mạng diện rộng bảo đảm về an toàn thông tin	2018-2020		14,850	14,850					13,500	13,500					
12	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	các huyện, TP	Đầu tư mạng máy tính (phần cứng) kết nối các cơ sở y tế từ tỉnh đến xã	2018-2019		12,000	12,000					12,000	12,000					
13	Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020		60,000	60,000					53,700	53,700					
14	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiên bộ KHCN tỉnh Tây Ninh			2018-2020		30,000	30,000					27,200	27,200					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
15	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý hạ tầng Bưu chính Viễn thông và internet tỉnh TN		Thiết lập, quản lý, cập nhật CSDL, phục vụ công tác QLNN về lĩnh vực thông tin và truyền thông; hỗ trợ quản lý, theo dõi hạ tầng viễn thông trên bản đồ GIS	2018-2020		2,039	2,039					1,950	1,950						
16	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020		Tái đánh giá toàn diện an toàn an ninh hệ thống công nghệ thông tin điện tử tỉnh, hệ thống hợp không giấy, ... đã triển khai tới năm 2019	2018-2020		1,500	1,500					1,420	1,420						
17	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020		Bổ sung, nâng cấp hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ và bản quyền phần mềm các thiết bị bảo mật sẽ hết hạn vào năm 2018	2018-2020		5,000	5,000					4,760	4,760						
18	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020			2017-2020		30,000	30,000					27,200	27,200						
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						285,000	250,000	121,703	91,682	121,703	91,682	25,000	25,000	7,260	7,260	15,000	15,000	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						285,000	250,000	121,703	91,682	121,703	91,682	25,000	25,000	7,260	7,260	15,000	15,000	
	Trong đó:																		

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSĐP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh	Tân Châu, Tân Biên		2008-2016	407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND 13/6/2013 (đc)	285,000	250,000	121,703	91,682	121,703	91,682	25,000	25,000	7,260	7,260	15,000	15,000	
	<i>Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp Khu dân cư Chàng Riệp</i>	Tân Biên	tiêu 710 ha	2016	1804/QĐ-UBND 06/7/2016	1,360		300	300	300	300	300	300	1,060	1,060			
	<i>Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư cầu Sài Gòn 2</i>	Tân Biên		2014 - 2016	316/QĐ-SKHĐT 31/10/2013; 198/QĐ-SKHĐT 03/8/2016 (đc)	17,941		10,150	10,150	10,150	10,150	7,790	7,790	3,000	3,000			
	<i>Bổ sung hệ thống công tác và tắm đấm nương khu dân cư Chàng Riệp</i>	Tân Biên		2016	270/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3,067						3,100	3,100	2,700	2,700			
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					144,750	144,750					125,000	125,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					144,750	144,750					125,000	125,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
2	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chí	xã Phước Chí		2017-2020		22,800	22,800					20,000	20,000					
3	Cụm dân cư ấp Long Cường, xã Long Khánh, Bến Cầu	xã Long Khánh		2017-2020		27,700	27,700					24,000	24,000					
4	Cụm dân cư ấp Trà Sim xã Ninh Điền	Ninh Điền		2018-2020		20,000	20,000					18,000	18,000					
5	Cụm dân cư ấp Tân Định xã Biên Giới	Biên Giới		2018-2020		20,000	20,000					18,000	18,000					
6	Cụm dân cư ấp Phước Hòa xã Phước Vinh huyện Châu Thành	Phước Vinh		2018-2020		18,000	18,000					15,000	15,000					
7	Khu dân cư ấp Tân Lâm, xã Tân Hà, huyện Tân Châu	xã Tân Hà		2017-2020	2162/QĐ-UBND 23/9/2015	36,250	36,250					30,000	30,000	10,000	10,000	10,000	10,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					98,166	79,935	14,000	14,000	14,000	14,000	65,930	65,930	37,000	37,000	22,000	22,000	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					98,166	79,935	14,000	14,000	14,000	14,000	65,930	65,930	37,000	37,000	22,000	22,000	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo khởi nhà thành khu hành chính, xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2016	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79,292	64,566	7,000	7,000	7,000	7,000	57,560	57,560	31,000	31,000	22,000	22,000	
2	Nhà thiếu nhi huyện Tân Biên	Tân Biên	Xây mới nhà làm việc 1.296m ² , phòng chức năng, đường nội bộ, sân bãi, thiết bị làm việc	2015-2016	235/QĐ-SKHĐT 21/10/2014	18,874	15,369	7,000	7,000	7,000	7,000	8,370	8,370	6,000	6,000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					512,471	320,792					243,070	224,070	35,425	35,425			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					299,471	175,292					183,070	164,070	35,425	35,425			
3	Công chào tỉnh Tây Ninh	An Tịnh, Trảng Bàng	Xây mới công chào cao 16,9m rộng 32m	2015-2016	2398/QĐ-UBND 23/10/2015	29,922	29,922					26,280	26,280	17,000	17,000			
4	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Công chào tỉnh Tây Ninh	An Tịnh, Trảng Bàng	DT 4.619m ²	2015-2016	2428/QĐ-UBND 27/10/2015	10,149	10,149					9,200	9,200	9,100	9,100			
5	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án: cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	tp Tây Ninh (Núi Bà Đen)	Cải thiện vệ sinh môi trường DTLSVH núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118,011	12,832					12,830	12,830	305	305	3,000	3,000	Đổi ứng dự án ODA
6	Mẫu nhà lá Trung quân có thủ nghiệm tẩm hóa chất	Tân Biên	DT 24,94 m ²	2016	212/QĐ-SKHĐT 10/9/2013	402	402					320	320	350	350			

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
7	Nhà trưng bày vũ khí tự tạo của quân giới Nam bộ tại khu di tích Trưng vương cục Miền Nam	Tân Biên	Nhà trệt cấp 4, DT 100m2	2016	311/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	741	741					700	700	670	670			
8	Di dời tạm Bảo tàng tỉnh Tây Ninh	TP. TN	Xây dựng Nhà làm việc, Kho cho Bảo tàng; Cải tạo TT VH tỉnh, Cải tạo TT Thi đấu tỉnh	2016-2018	135/QĐ-SKHĐT 18/5/2016	10,250	10,250					10,250	10,250	8,000	8,000	1,000	1,000	
9	Sân vận động tỉnh Tây Ninh - Hàng mục: Cải tạo khán đài A, khán đài B, đường chạy	TP. TN	Cải tạo mặt tiền, gia cố kết cấu, sơn Khán đài A, khán đài B	2017	335/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4,988	4,988					4,700	4,700			4,500	4,500	
10	Tháp quan sát - Canh lửa, Pano Khu di tích lịch sử CMMN tại Bờ Lờ	Đơn Thuận, Trảng Bàng		2016-2017	329/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1,308	1,308					1,190	1,190			1,190	1,190	
11	Tái hiện Khu căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam	Đơn Thuận, Trảng Bàng		2018-2020		8,000	8,000					7,200	7,200					
12	Cải tạo thư viện tỉnh	TP. TN		2018-2020		3,000	3,000					3,000	3,000					
13	Nhà lưu niệm cơ sở tỉnh ủy	TP. TN		2018-2020		1,500	1,500					1,500	1,500					
14	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	Châu Thành		2018-2020		20,000	20,000					20,000	20,000					
15	Xây dựng các hạng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP. TN		2018-2020		25,000	25,000					22,650	22,650					
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn QG Lò Gò-Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020		18,000	18,000					16,200	16,200					
17	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	Tân Biên		2018-2020		1,500	1,500					1,350	1,350					
18	Trung tu, tôn tạo Đình Trung ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020		5,000	5,000					5,000	5,000					
19	DTLS văn hóa Dương Minh Châu (vị trí 1)	DMC		2019-2020		1,500	1,500					1,500	1,500					
20	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	Châu Thành		2019-2020		8,000	8,000					8,000	8,000					
21	Tượng đài chiến thắng Junction City (gđ 2)	Tân Châu		2019-2020		6,955	6,955					6,000	6,000					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
22	Nhà bia tưởng niệm liên đội 7 Núi Bà TN	TP.TN		2020		1,245	1,245					1,200	1,200						
23	Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn Lao động tỉnh Tây Ninh	KCN Phước Đông - Bời Lời		2019-2020		24,000	5,000					24,000	5,000						
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					213,000	145,500					60,000	60,000						
24	Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng Tam giác sắt	Trảng Bàng		2018-2021		20,000	20,000					10,000	10,000						
25	Bảo tàng tỉnh	TP.TN		2019-2022		80,000	80,000					5,000	5,000						
26	Nâng cấp mở rộng khu di tích Căn cứ Lỗm	Thị trấn GD		2019-2021		5,500	5,500					5,000	5,000						
27	Xây dựng khu trung tâm văn hóa huyện Tân Châu	Thị trấn TC		2019-2021		31,000	5,000					5,000	5,000						
28	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên	Thị trấn TB		2019-2021		15,000	5,000					5,000	5,000						
29	Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Châu Thành	Châu Thành		2019-2021		15,000	5,000					5,000	5,000						
30	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Dương Minh Châu	DMC		2019-2021		6,500	5,000					5,000	5,000						
31	Nâng cấp SVĐ huyện Bến Cầu	Bến Cầu		2019-2021		10,000	5,000					5,000	5,000						
32	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2019-2021		10,000	5,000					5,000	5,000						
33	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		2019-2021		10,000	5,000					5,000	5,000						
34	Xây dựng SVĐ TP.Tây Ninh	TP.TN		2019-2021		10,000	5,000					5,000	5,000						
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					157,929	84,972	28,000	28,000	28,000	28,000	97,850	82,850	50,255	50,255	20,000	20,000		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					157,929	84,972	28,000	28,000	28,000	28,000	97,850	82,850	50,255	50,255	20,000	20,000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
	<i>Trong đó:</i>																		
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh TN	tp Tây Ninh	Xây mới nhà khách: 11 tầng và 1 tầng hầm	2013-2016	2155/QĐ-UBND 29/10/2013	112,957	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	29,850	29,850	20,038	20,038				
2	Sửa chữa kết hợp cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình chiến đấu 11 đồn Biên Phòng	11 đồn biên phòng	Sửa chữa kết hợp cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình chiến đấu 11 đồn biên phòng	2014-2016	188/QĐ-SKHĐT 20/10/2014	14,686	14,686	7,500	7,500	7,500	7,500	5,750	5,750	5,000	5,000				
3	Trung tâm điều hành chỉ huy khẩn cấp về tình trạng quốc phòng	tp Tây Ninh	Xây dựng trung tâm điều hành: 1 tầng hầm 411m ² ; 1 tầng trệt 812m ² ; 1 lầu 789m ² ; mua sắm trang thiết bị	2015-2017	2437/QĐ-UBND 24/10/2014	30,286	30,286	10,500	10,500	10,500	10,500	12,250	12,250	11,700	11,700				
4	Khu vực phòng thủ tỉnh											50,000	35,000	13,517	13,517	20,000	20,000	TW hỗ trợ 15 tỷ đồng	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>348,052</i>	<i>217,727</i>					<i>292,350</i>	<i>176,150</i>	<i>28,320</i>	<i>28,320</i>	<i>48,700</i>	<i>48,700</i>		
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>320,539</i>	<i>205,346</i>					<i>276,250</i>	<i>172,650</i>	<i>28,320</i>	<i>28,320</i>	<i>48,700</i>	<i>48,700</i>		
5	Đại đội thông tin	tp Tây Ninh	Xây dựng khối nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu diện tích 1.462m ² , kế cầu BTCT; Nhà xe 100m ²	2016-2017	273/QĐ-SKHĐT 25/10/2013	10,646	10,646					7,800	7,800	6,300	6,300	1,000	1,000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
6	Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng - Kinh tế)	Tân Châu	Xây mới mái che dựng trụ bơm và nhà trung bày, DT 348m ² ; cửa hàng tự chọn 122,4m ² ; dịch vụ rửa xe; cổng hàng rào; sân đường và bãi đậu xe	2016	277/QĐ-SKHĐT 28/10/2015	4,700	4,700					4,400	4,400	3,950	3,950			
7	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Xa Mát	Bến Cầu, Tân Biên	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHĐT 28/10/2015	14,893	14,893					3,700	3,700			3,000	3,000	
8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt làm việc phòng Chính trị	Phường 1 - Thành phố TN	a sắm trang thiết	2016	285/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	999	999					1,000	1,000	850	850			
9	Trụ sở đơn vị công tác thuộc Công an Tây Ninh	tp Tây Ninh	Xây dựng khối nhà 1 trệt 3 lầu: 899,2m ² ; cổng hàng rào cây xanh, trụ cờ	2016	313/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7,808	7,808					7,070	7,070	2,600	2,600	3,000	3,000	
10	Bồi thường, hỗ trợ để thực hiện xây dựng dự án mở rộng trụ sở làm việc và xây dựng nhà tạm giữ Công an thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	tp Tây Ninh	Bồi thường: 26.244m ²	2014-2016	824/QĐ-UBND 16/4/2014; 2634/QĐ-UBND 13/11/2014 (đc)	15,640	15,640					14,620	14,620	14,620	14,620			
11	Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng - Kinh tế)	Tân Biên	Xây dựng kho, trạm xăng dầu, quy mô cấp II	2017-2018	307/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4,700	4,700					4,500	4,500			3,700	3,700	
12	Trường bản BCH QS tỉnh giai đoạn 2	TP. TN		2016-2017	2334/QĐ-BTL 27/10/2016	14,999	14,999					12,500	12,500			7,000	7,000	
13	Doanh trại Sứ Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	TP. TN		2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125,000	37,500					112,500	33,750			10,000	10,000	Vốn ĐP 30%, Vốn Bộ QP 70%



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
14	Đồn BP Phước Chí (855)	Xã Phước Chí, Trảng Bàng, Tây Ninh	4 khối nhà BTCT 2 tầng, DT sàn 1.744m2; các khối nhà trệt DT sàn 1.071 m2 và các công trình phụ trợ	2016-2018	2795/QĐ-UBND 28/10/2016	33,569	33,569					29,200	29,200			15,000	15,000	
15	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc Phòng CSGT CA tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng	NLV 1 trệt, 1 lầu, DT sàn 324 m2	2017-2018	311/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	13,014	13,014					11,700	11,700			6,000	6,000	
16	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện của Trung đoàn BB174			2017-2018		6,159	6,100					5,500	5,500					
17	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh			2017-2018		10,327	10,300					9,500	9,500					
18	Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố làm việc	TP. Tây Ninh		2018-2020		1,500	1,500					1,350	1,350					
19	Nhà tập luyện và thi đấu thể thao thuộc Công an tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2020		3,400	3,400					3,060	3,060					
20	Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020		31,695	14,263					28,500	12,800					NS tính 45%, NS Bộ CA 55%
21	Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn I	Bến Cầu		2019-2020		18,500	8,325					16,650	7,500					NS tính 45%, NS Bộ CA 55%
22	Chỗ neo đậu tàu thuyền, ca nô của Đồn Công an hồ nước Dầu Tiếng	Dương Minh Châu		2019-2020		2,990	2,990					2,700	2,700					
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					27,513	12,381					16,100	3,500					
23	Mở rộng trụ sở công an huyện Dương Minh Châu	Dương Minh Châu		2019-2021		27,513	12,381					16,100	3,500					NS tính 45%, NS Bộ CA 55%
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					221,066	221,066	104,400	104,400	104,400	104,400	79,540	79,540	76,963	76,963	4,000	4,000	

STT	Dan mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					221,066	221,066	104,400	104,400	104,400	104,400	79,540	79,540	76,963	76,963	4,000	4,000	
	<i>Trong đó:</i>																	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng	tp Tây Ninh	Khởi nhà làm việc 2.548m ² ; kho lưu trữ 3.489m ² ; cổng, hàng rào mặt chính 27.5m	2014-2016	2170/QĐ-UBND 30/10/2013	(89.313, DPP: 21.922) gđ 1: 34.000	34,000	12,000	12,000	12,000	12,000	22,500	22,500	22,500	22,500			
2	Hội trường Tỉnh ủy TN	tp Tây Ninh	Hội trường chính 700 chỗ và các công trình phụ trợ	2013-2015	485/QĐ-UBND 21/3/2013		162,854	162,854	83,600	83,600	83,600	83,600	45,000	45,000	45,000	45,000		
3	Trụ sở làm việc Ban tuyên giáo Tỉnh ủy	tp Tây Ninh	Xây mới 1 trệt, 2 lầu, DT 560m ² ; các công trình phụ	2015-2016	243/QĐ-SKHĐT 30/10/2014; 244/SKHĐT 28/10/2015 (đc)		12,974	12,974	3,500	3,500	3,500	3,500	8,100	8,100	6,500	6,500	4,000	4,000
4	Xây dựng trụ sở làm việc và kho bãi của Thanh tra giao thông	tp Tây Ninh	Xây khối nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu, DT 198,7m ² và các hạng mục phụ	2015-2016	291/QĐ-SKHĐT 31/10/2014		11,238	11,238	5,300	5,300	5,300	5,300	3,940	3,940	2,963	2,963		
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>						692,341	294,256				530,050	194,460	78,299	78,299	36,060	36,060	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>						692,341	294,256				530,050	194,460	78,299	78,299	36,060	36,060	
5	Xây mới trụ sở làm việc Đảng ủy khối doanh nghiệp	Tp Tây Ninh	Xây mới 822,12m ²	2016	314/QĐ-SKHĐT 30/10/2015		7,312	7,312				6,960	6,960	4,200	4,200	2,760	2,760	
6	Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Xây mới 6.500m ²	2015-2019	130/QĐ-TANDTC-KHTC 13/10/2013		80,000	10,000				10,000	10,000	10,000	10,000			NS tính hỗ trợ 10 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
7	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Diện tích 3.263m ² ; nhà lưu trữ công vụ: 500m ² và các hạng mục phụ trợ khác	2016-2020	363/QĐ-VKSTC-V.11/11/6/2015	62,185	10,000					10,000	10,000	10,000	10,000			NS tính hỗ trợ 10 tỷ đồng
8	Nhà làm việc Trung tâm Quản lý ĐTXD Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Xây mới: 878,08m ² và các hạng mục phụ trợ	2016	305/QĐ-SKHĐT/30/10/2015	5,042	5,042					4,600	4,600	4,500	4,500			
9	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Xây mới 506m ² và các hạng mục phụ trợ	2016	303/QĐ-SKHĐT/30/10/2015	5,569	5,569					5,100	5,100	4,800	4,800			
10	Chi cục quản lý thị trường (giai đoạn 4)- Hạng mục: Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 8	Trảng Bàng	Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 165,3m ² và các hạng mục phụ trợ	2016	254/QĐ-SKHĐT/29/10/2015	1,628	1,628					1,550	1,550	1,400	1,400			Nguồn vốn đầu tư: Nguồn thu chống buôn lậu, nguồn vốn đầu tư: Nguồn thu chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái.
11	Chi cục quản lý thị trường (giai đoạn 4)- Hạng mục: Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 10	Bến Cầu	Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 166,3m ² và các hạng mục phụ trợ	2016	255/QĐ-SKHĐT/29/10/2015	1,718	1,718					1,640	1,640	1,400	1,400			Nguồn thu chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái.
12	Các công trình thuộc Sở Tư pháp và Trụ sở Hội luật gia-đoàn luật sư Tây Ninh	tp Tây Ninh	Nhà làm việc 5 tầng: 1628,1m ²	2015-2016	315/QĐ-SKHĐT/30/10/2015	13,583	13,583					11,530	11,530	8,000	8,000	2,500	2,500	
13	Xây mới trụ sở làm việc Hội nhà báo	tp Tây Ninh	Xây 1 trệt 1 lầu: 133,9m ²	2016	304/QĐ-SKHĐT/30/10/2015	1,139	1,139					980	980	900	900			
14	Trụ sở Ban tuyên giáo Tỉnh ủy (mới)	tp Tây Ninh	ĐTXD: 479,22m ² ; 1 trệt, 2 lầu, kết cấu BTCT và các công trình phụ trợ	2016-2017	104/QĐ-SKHĐT/30/3/2016	11,694	11,694					11,100	11,100	8,000	8,000			
15	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc	2016	261/QĐ-SKHĐT/30/10/2015	2,996	2,996					2,850	2,850	2,600	2,600			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP												
16	Sửa chữa trụ sở Đài phát thanh truyền hình Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo, các khối nhà cũ và xây mới nhà xe khách 96m ² ; nhà xe nhân viên: 48m ² và sân vườn, trang thiết bị làm việc	2016	316/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2,860	2,860					2,590	2,590	2,250	2,250				
17	Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới hàng rào, mở rộng sân nền	2016	252/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	3,296	3,296					3,140	3,140	3,620	3,620				
18	Sửa chữa Trung tâm bảo trợ Xã hội		Cải tạo các khối nhà cũ	2016	263/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1,326	1,326					1,260	1,260	1,000	1,000				
19	Trung tâm dịch vụ việc làm Tây Ninh		Cải tạo các khối nhà cũ	2016	317/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	779	779					740	740	500	500				
20	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	280/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2,014	2,014					1,920	1,920	1,450	1,450				
21	Cải tạo, sửa chữa Tòa soạn Báo Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới nhà giao báo: 41,8m ²	2016	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	534	534					530	530	400	400				
22	Mở rộng nhà làm việc Sở Tư pháp	tp Tây Ninh	Xây mới: nhà vệ sinh 29,6m ² ; nhà bếp 43,2m ² ; mở rộng nhà xe 80m ²		295/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1,566	1,566					1,500	1,500	1,100	1,100				
23	Xây dựng nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà xe cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	253/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	497	497					480	480	350	350				
24	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới: nhà xe 02 bánh: 129,6m ² , phòng lễ tân	2016	251/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	3,392	3,392					3,230	3,230	3,020	3,020				
25	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	318/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2,082	2,082					1,980	1,980	1,600	1,600				
26	Sửa chữa trụ làm việc Sở Y tế	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ	2016	319/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	4,980	4,980					3,430	3,430	3,200	3,200				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSĐP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
27	Mở rộng, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng nhà xe Ban Dân vận Tỉnh ủy Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới khối nhà 1 trệt 2 lầu: 159,4m ² , nhà xe khách: 103m ²	2016	296/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	4,228	4,228					4,050	4,050	4,009	4,009			
28	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2017		10,000	3,000					3,000	3,000			3,000	3,000	đổi ứng
29	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		2017		10,000	3,000					3,000	3,000			3,000	3,000	đổi ứng
30	Sửa chữa nhà công vụ tỉnh và các hạng mục phụ Văn phòng UBND	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà công vụ tỉnh và các hạng mục phụ VP UBND tỉnh	2017	342/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4,834	4,834					4,500	4,500			2,500	2,500	
31	Xây dựng trụ sở Văn phòng đảng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới trụ sở làm việc (1 trệt + 1 lầu), DTXD 520,8m ²	2017	336/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4,046	4,046					3,800	3,800			3,200	3,200	
32	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Lao động thương binh và xã hội	TP. TN	sửa chữa, cải tạo các khối nhà làm việc, nhà khách, hàng rào	2017	330/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	2,324	2,324					2,100	2,100			2,200	2,200	
33	Sửa chữa nhà làm việc, hàng rào, kho lưu trữ, nhà xe 4 bánh Liên Minh Hợp tác xã Tây Ninh	tp Tây Ninh	sửa chữa khối nhà làm việc, hàng rào, kho lưu trữ	2017	337/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1,031	1,031					980	980			800	800	
34	Cải tạo Trụ sở làm việc Trường Đoàn	tp Tây Ninh	sửa chữa trụ sở, mua sắm TTB	2017	338/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	873	873					830	830			700	700	
35	Xây mới trụ sở làm việc chung tram thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Hòa Thành	Hòa Thành	2 tầng, DT sàn 386m ²	2017	321/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	2,885	2,885					2,700	2,700			2,000	2,000	
36	Xây mới trụ sở làm việc chung tram thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Bến Cầu	Bến Cầu	2 tầng, DT sàn 378,6m ²	2017	323/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	3,083	3,083					3,000	3,000			2,200	2,200	
37	Xây mới trụ sở làm việc chung tram thú y, khuyến nông, huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng	3 tầng, DT sàn 407,55m ²	2017	327/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	3,349	3,349					3,200	3,200			2,200	2,200	
38	Xây mới trụ sở làm việc chung tram bảo vệ thực vật, tram khuyến nông, tram thú y huyện Gò Dầu	Gò Dầu	2 tầng, DT sàn 392m ²	2017	322/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	2,958	2,958					2,800	2,800			2,000	2,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 ⁽¹⁾		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
39	Cải tạo, sửa chữa trụ sở VHTTDL	Thành phố Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo khối nhà làm việc, xây mới khối nhà 1 cửa 28,8m2, hàng rào, sân nền, nhà kho	2017	334/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1,305	1,305					1,200	1,200			1,200	1,200	
40	Trụ sở các chi cục-Hội-Ban quản lý các công trình và sàn giao dịch việc làm	KP1-phường 1-TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	2 khối nhà làm việc, DT sản khối 1: 168m2, khối 2: 162m2	2017	319/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	6,456	6,456					6,100	6,100			4,500	4,500	
41	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 5	Tân Châu	Xây mới NLV, nhà xe, sân nền	2017	343/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1,587	1,587					1,500	1,500			1,300	1,300	
42	Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	2018-2019		10,000	10,000					500	500					NS tỉnh CBĐT, TWHT chi phí XD
43	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2019		8,500	8,500					7,700	7,700					
44	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC		2018-2019		2,000	2,000					1,900	1,900					
45	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	Tân Châu		2018-2019		3,000	3,000					2,860	2,860					
46	Xây dựng trụ sở Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh TP Tây Ninh	TP. TN		2018-2020		4,000	4,000					3,800	3,800					
47	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ đối ngoại và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP. TN		2018-2020		14,000	14,000					10,420	10,420					
48	Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	TP. TN		2018-2020		2,600	2,600					2,480	2,480					
49	Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	TP. TN		2018-2020		12,000	12,000					10,000	10,000					
50	Nâng cấp trụ sở làm việc Văn phòng Chi cục bảo vệ thực vật	Hòa Thành		2020		750	750					710	710					
51	Hàng rào trung tâm khuyến nông	TP. TN		2020		250	250					240	240					

STT	Dan h mục dự án	Địa đi ểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
52	Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Châu		2020	412/QĐ-SKHĐT 29/10/2012	500	500					480	480							
53	Nhà làm việc trạm bảo vệ thực vật TP.TN	TP. TN		2020		1,500	1,500					1,300	1,300							
54	Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên BQL rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Châu		2020		2,500	2,500					2,200	2,200							
55	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	TP. TN	5.000 m3/ngđ	2017-2020	835/QĐ-UBND 12/4/2017	355,590	93,690					355,590	20,000					DA ODA, phần vốn đối ứng - NS tính 93,69 tỷ đồng; trước mắt bố trí 20 tỷ đồng, phần còn lại sẽ cân đối bố trí từ các nguồn: vốn phát triển quỹ đất, vay vốn SX Tỉnh ủy; quỹ phát triển đầu tư và vốn tăng thu		
C	Dự phòng (còn lại)											652,000	652,000							

Ghi chú: (*) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO HUYỆN
(Biểu kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 ^(*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	17	18	21	22	25	26	35
	TỔNG SỐ											2,842,500	2,842,500	673,575	673,575	542,000	542,000	
A	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI											1,230,000	1,230,000	354,055	354,055	240,000	240,000	
B	PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ					733,694	733,694	15,000	15,000	15,000	15,000	640,000	640,000	113,250	113,250	131,000	131,000	
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					221,478	221,478	4,500	4,500	4,500	4,500	200,000	200,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					6,944	6,944	4,500	4,500	4,500	4,500	1,500	1,500	1,500	1,500			
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					6,944	6,944	4,500	4,500	4,500	4,500	1,500	1,500	1,500	1,500			
	<i>Trong đó:</i>																	
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Số hóa công tác quản lý địa bàn dân cư tại thành phố Tây Ninh	Tp TN		2015-2016	853/QĐ-UBND 24/10/2014	4,615	4,615	3,000	3,000	3,000	3,000	1,100	1,100	1,100	1,100			
2	Đường nội bộ cấp Công viên KP1, Phường 3	Phường 3	292 m BTN	2015-2016	855/QĐ-UBND 24/10/2014	2,329	2,329	1,500	1,500	1,500	1,500	400	400	400	400			
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					214,534	214,534					198,500	198,500	38,500	38,500			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					214,534	214,534					198,500	198,500	38,500	38,500			
1	Đường I (Trương Chinh) nối dài, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	Phường 3, Hiệp Ninh	817 m N	2015-2016	336/QĐ-UBND 11/6/2014	14,164	14,164					13,460	13,460	500	500			
2	Đường 2AT (trước Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên), phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	221 m BTN	2015-2016	861/QĐ-UBND 24/10/2014	2,888	2,888					2,490	2,490	2,000	2,000			
3	Hẻm số 71 đường CMT8, phường Hiệp Ninh, thị xã Tây Ninh	Hiệp Ninh	770 m N	2015-2016	942/QĐ-UBND 25/10/2012	2,842	2,842					2,340	2,340	1,800	1,800			
4	Đường Cao Thương Phẩm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	Ninh Sơn	850 m N	2015-2016	951/QĐ-UBND 25/10/2012	3,166	3,166					2,600	2,600	2,300	2,300			
5	Đường Phạm Văn Xuyên (nối dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	phường 3	464 m N	2015-2016	859/QĐ-UBND 24/10/2014	2,139	2,139					1,900	1,900	1,500	1,500			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSĐP											
6	Đường số 5 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1340 m N	2015-2016	920/QĐ-UBND 29/10/2014	5,646	5,646					5,000	5,000	3,500	3,500			
7	Đường số 7 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	982 m N	2015-2016	921/QĐ-UBND 29/10/2014	4,084	4,084					3,620	3,620	3,400	3,400			
8	Đường số 17 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1450 m N	2015-2016	924/QĐ-UBND 29/10/2014	6,480	6,480					5,750	5,750	4,600	4,600			
9	Đường số 37 và số 38, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	631 m N	2015-2016	941/QĐ-UBND 29/10/2014	2,557	2,557					2,270	2,270	2,200	2,200			
10	Đường số 28, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	1568 m N	2015-2016	939/QĐ-UBND 29/10/2014	7,209	7,209					6,400	6,400	5,000	5,000			
11	Hèm số 107 đường CMT8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	528 m N	2016	1264/QĐ-UBND 30/10/2015	1,946	1,946					1,750	1,750	1,200	1,200			
12	Đường số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	2255 mN	2016-2017	936/QĐ-UBND 29/10/2014; 1142/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	8,073	8,073					7,170	7,170	3,150	3,150			
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	917 m N	2016-2017	940/QĐ-UBND 29/10/2014; 1144/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	4,532	4,532					4,020	4,020	1,700	1,700			
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	1063 mN	2016-2017	938/QĐ-UBND 29/10/2014; 1143/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	5,170	5,170					4,590	4,590	2,000	2,000			
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	695 mN	2016-2017	934/QĐ-UBND 29/10/2014; 1140/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	2,413	2,413					2,140	2,140	1,000	1,000			
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	2009 m; 63 bộ đèn Led	2016-2017	1273/QĐ-UBND 30/10/2015	1,490	1,490					1,420	1,420	700	700			
17	Hèm số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 3, phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV	414 BTN	2016-2017	1253/QĐ-UBND 30/10/2015	2,531	2,531					2,180	2,180	1,000	1,000			

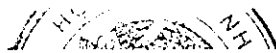
STT	Danhs mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	574 m N	2016-2017	935/QĐ-UBND 29/10/2014; 1141/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	1,996	1,996					1,770	1,770	950	950			
19	Hệ thống chiếu sáng đường 785 - Giồng Cá	Bình Minh	Lắp đèn cao áp 2.115m	2017-2018	1299/QĐ-UBND 31/10/2016	2,612	2,612					2,460	2,460					
20	Hệ thống chiếu sáng đường Huỳnh Công Thắng, phường 1	Phường 1	Lắp đèn cao áp 1.368m	2017-2018	1298/QĐ-UBND 31/10/2016	803	803					760	760					
21	Đường Thuyền nổi dài, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	L=756,45mN; bmd=6m, lề đường CPSĐ, b=2x1,5m	2017-2018		3,500	3,500					3,300	3,300					
22	Đường số 19, đường Bờ Lội - phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	0,621 km nhựa	2017-2018		2,608	2,608					2,400	2,400					
23	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,500 km nhựa	2017-2018		2,100	2,100					2,000	2,000					
24	Đường số 12, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,600 km nhựa	2017-2018		2,520	2,520					2,400	2,400					
25	Đường số 31 và số 32, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,000 km nhựa	2017-2018		4,200	4,200					4,000	4,000					
26	Đường số 35 và số 36, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,700 km nhựa	2018-2019		2,940	2,940					2,800	2,800					
27	Đường số 55 và số 56, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	2,200 km nhựa	2018-2019	942/QĐ-UBND 29/10/2014	9,240	9,240					8,800	8,800					
28	Đường số 21 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1,150 km nhựa	2018-2019	926/QĐ-UBND 29/10/2014;	4,830	4,830					4,600	4,600					
29	Đường số 20 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,720 km nhựa	2018-2019	925/QĐ-UBND 29/10/2014	3,024	3,024					2,800	2,800					
30	Đường số 22 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhựa	2018-2019	927/QĐ-UBND 29/10/2014	3,276	3,276					3,100	3,100					
31	Đường số 24 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhựa	2018-2019		3,276	3,276					3,100	3,100					
32	Đường số 28 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1,000 km nhựa	2018-2019	929/QĐ-UBND 29/10/2014	4,200	4,200					4,000	4,000					
33	Đường số 30 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1,100 km nhựa	2018-2019	930/QĐ-UBND 29/10/2014	4,620	4,620					4,400	4,400					
34	Đường số 32 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,970 km nhựa	2018-2019	931/QĐ-UBND 29/10/2014	4,074	4,074					3,800	3,800					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
35	Đường số 20 và đường số 21, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	2,800 km nhựa	2018-2019	937/QĐ-UBND 29/10/2014	11,760	11,760					11,200	11,200					
36	Đường số 59 và số 60, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	1,600 km nhựa	2018-2019	943/QĐ-UBND 29/10/2014	6,720	6,720					6,400	6,400					
37	Đường vào Văn phòng khu phố Ninh Nghĩa	Ninh Thanh	0,5 km nhựa	2018-2019		1,750	1,750					1,600	1,600					
38	Hẻm 166 khu phố Ninh Nghĩa	Ninh Thanh	0,748 km nhựa	2018-2019	958/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,851	2,851					2,700	2,700					
39	Hẻm 12 khu phố Ninh Phước	Ninh Thanh	0,543 km nhựa	2018-2019	961/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,839	2,839					2,500	2,500					
40	Lắp đặt HTCS đường 784, Phường Ninh Sơn, Thành phố	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		3,900	3,900					3,700	3,700					
41	Lắp đặt HTCS hẻm 77 CMT8, Phường Hiệp Ninh, Thành phố	Hiệp Ninh	Lắp đèn cao áp	2019-2020		700	700					660	660					
42	Lắp đặt HTCS hẻm 79 CMT8, Phường Hiệp Ninh, Thành phố	Hiệp Ninh	Lắp đèn cao áp	2019-2020		800	800					760	760					
43	Lắp đặt HTCS hẻm 83 CMT8, Phường Hiệp Ninh, Thành phố	Hiệp Ninh	Lắp đèn cao áp	2019-2020		800	800					760	760					
44	Lắp đặt HTCS hẻm 87 CMT8, Phường Hiệp Ninh, Thành phố	Hiệp Ninh	Lắp đèn cao áp	2019-2020		700	700					660	660					
45	Lắp đặt HTCS đường 785-Giồng Cỏ (giai đoạn 2)	Bình Minh	Lắp đèn cao áp	2019-2020		4,500	4,500					4,200	4,200					
46	Lắp đặt HTCS đường số 68 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		2,200	2,200					2,000	2,000					
47	Lắp đặt HTCS đường số 14 Điện Biên Phủ, phường Ninh Thanh	Ninh Thanh	Lắp đèn cao áp	2019-2020		700	700					660	660					
48	Lắp đặt HTCS đường số 49 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		1,100	1,100					1,000	1,000					
49	Lắp đặt HTCS đường số 5 Bờ Lồi, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		1,600	1,600					1,500	1,500					
50	Lắp đặt HTCS đường số 9 Bờ Lồi, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		800	800					760	760					
51	Lắp đặt HTCS đường số 13 Bờ Lồi, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		1,100	1,100					1,000	1,000					
52	Lắp đặt HTCS đường số 25 Bờ Lồi, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		1,300	1,300					1,200	1,200					
53	Lắp đặt HTCS đường số 12 Bờ Lồi, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		1,000	1,000					950	950					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												
54	Lắp đặt HTCS đường số 24 Bời Lời, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		950	950					900	900						
55	Lắp đặt HTCS đường số 4 Trần Phú, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Lắp đèn cao áp	2019-2020		1,400	1,400					1,300	1,300						
56	Lắp đặt HTCS đường 793, xã Tân Bình	Tân Bình	Lắp đèn cao áp	2019-2020		2,200	2,200					2,100	2,100						
57	Lắp đặt HTCS đường số 15 Trần Văn Trà, xã Bình Minh	Bình Minh	Lắp đèn cao áp	2019-2020		1,600	1,600					1,500	1,500						
58	Hẻm số 6 đường Bời Lời, Ninh Sơn	Ninh Sơn	Láng nhựa	2019-2020		2,000	2,000					1,900	1,900						
59	Hẻm 35 khu phố Ninh Hoà	Ninh Thành	0,721 km nhựa	2019-2020	962/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,918	2,918					2,800	2,800						
60	Đường số 16 Bời Lời Ninh Trung	Ninh Sơn	0,640 km nhựa	2019-2020	996/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,750	2,750					2,600	2,600						
61	Đường số 18 Bời Lời Ninh Trung	Ninh Sơn	0,652 km nhựa	2019-2020	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,348	2,348					2,200	2,200						
62	Công chào thành phố Tây Ninh	TPTN	XD mới	2019-2020		5,000	5,000					4,750	4,750						
63	Đường lộ Cây viết, KP Ninh Trung - Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đỏ	2019-2020		3,100	3,100					2,950	2,950						
64	Đường 6A Bời Lời, khu phố Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đỏ	2019-2020		3,000	3,000					2,850	2,850						
65	Đường số 11 - Huỳnh Văn Thanh, ấp Ninh lộc (đường tổ 9A-1)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020	68/QĐ-UBND ngày 26/10/2013	2,999	2,999					2,850	2,850						
II	HUYỆN TRẢNG BÀNG					228,947	228,947	10,500	10,500	10,500	10,500	190,000	190,000	35,250	35,250	38,000	38,000		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>17,774</i>	<i>17,774</i>	<i>10,500</i>	<i>10,500</i>	<i>10,500</i>	<i>10,500</i>	<i>4,370</i>	<i>4,370</i>	<i>4,370</i>	<i>4,370</i>				
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>17,774</i>	<i>17,774</i>	<i>10,500</i>	<i>10,500</i>	<i>10,500</i>	<i>10,500</i>	<i>4,370</i>	<i>4,370</i>	<i>4,370</i>	<i>4,370</i>				
	<i>Trong đó:</i>																		
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1	Nâng cấp đường Lảnh Bình Tông	Thị trấn Trảng Bàng	437,04m	2015	3813/QĐ-UBND 24/10/2014	5,957	5,957	3,500	3,500	3,500	3,500	1,030	1,030	1,030	1,030				
2	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Kiên	Thị trấn Trảng Bàng	320,69m	2015	3825/QĐ-UBND 24/10/2014	2,448	2,448	1,500	1,500	1,500	1,500	500	500	500	500				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 ^(*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												
3	Đường sau UBND Thị Trấn	Thị trấn Trảng Bàng	1.103,13md	2015	3826/QĐ-UBND 24/10/2014	3,528	3,528	2,000	2,000	2,000	2,000	1,390	1,390	1,390	1,390				
4	Đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc	Thị trấn Trảng Bàng	1507,34md	2015	3807/QĐ-UBND 23/10/2014	5,841	5,841	3,500	3,500	3,500	3,500	1,450	1,450	1,450	1,450				
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>						<i>211,173</i>	<i>211,173</i>					<i>185,630</i>	<i>185,630</i>	<i>30,880</i>	<i>30,880</i>			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>						<i>211,173</i>	<i>211,173</i>					<i>185,630</i>	<i>185,630</i>	<i>30,880</i>	<i>30,880</i>			
5	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường 787A nối dài	Thị trấn Trảng Bàng	400m	2015-2016	4434/QĐ-UBND 30/10/2015	538	538					480	480	480	480				
6	Đường nối từ đường Nguyễn Du - đường Nguyễn Trọng Cát (Ngang trường mẫu giáo Bông Hồng)	Thị trấn Trảng Bàng	BTN với chiều dài tuyến 490.68m; bề rộng mặt đường 6m	2015-2016	4385/QĐ-UBND 30/10/2015	6,689	6,689					5,900	5,900	5,650	5,650				
7	Đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc (cua ngân hàng NN đến ĐT 787)	Thị trấn Trảng Bàng	1.456,49m BTN, rộng 5,5m	2015-2016	4386/QĐ-UBND 30/10/2015	9,864	9,864					8,760	8,760	8,400	8,400				
8	Đường cây Xốp- Bùi Thanh Vân (Đường Nguyễn Trọng Cát-Bùi Thanh Vân)	Thị trấn Trảng Bàng	590,12m BTN, rộng 5m	2015-2016	4421/QĐ-UBND 30/10/2015	4,475	4,475					3,800	3,800	3,800	3,800				
9	Đường Gia Huỳnh- Thị Trấn	Thị trấn Trảng Bàng	2254,25m BTN, rộng 5.5m	2015-2016	84/QĐ-UBND 27/01/2016	8,281	8,281					7,300	7,300	7,300	7,300				
10	Nâng cấp đường Trung Nhi	Thị trấn Trảng Bàng	292,08m BTN, rộng 6m	2015-2016	265/QĐ-UBND 05/02/2016	1,823	1,823					1,550	1,550	1,550	1,550				
11	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Nguyễn Văn Kiên	Thị trấn Trảng Bàng	300m	2015-2016	4373/QĐ-UBND 30/10/2015	333	333					290	290	290	290				
12	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Bùi Thanh Vân	Thị trấn Trảng Bàng	1874m	2015-2016	4419/QĐ-UBND 30/10/2015	1,716	1,716					1,570	1,570	1,570	1,570				
13	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Đông Tiến	Thị trấn Trảng Bàng	1473m	2015-2016	4372/QĐ-UBND 30/10/2015	1,307	1,307					1,180	1,180	1,140	1,140				
14	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Huỳnh Thị Hương	Thị trấn Trảng Bàng	419m	2015-2016	4374/QĐ-UBND 30/10/2015	418	418					370	370	370	370				
15	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc	Thị trấn Trảng Bàng	400m	2015-2016	4375/QĐ-UBND 30/10/2015	379	379					330	330	330	330				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
16	Bê tông nhựa đường 22/12	Thị trấn Trảng Bàng	Làm đường BTN dài 1044,9 mét; đường cấp IV; chiều rộng mặt đường 6 mét; lề 2x3m láng vữa xi măng;	2017-2018	5630/QĐ-UBND 31/10/2016	13,052	13,052					11,700	11,700					
17	Bê tông nhựa đường Nguyễn Trọng Cát	Thị trấn Trảng Bàng	Làm đường BTN dài 1.376,89 mét; chiều rộng mặt đường 6 mét; lề 2x3m lát gạch terrazzo	2017-2018	5631/QĐ-UBND 31/10/2016	14,817	14,817					13,300	13,300					
18	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn Trảng Bàng	8084,7m ²	2017-2018	9487/QĐ-UBND 31/12/2016	12,800	12,800					11,800	11,800					
19	Bồi thường, giải tỏa bên xe mới Trảng Bàng	Thị trấn Trảng Bàng	Bồi thường diện tích khoảng 3ha	2017-2018		14,560	14,560					13,000	13,000					
21	Khu trung tâm văn hoá thể dục thể thao huyện	Thị trấn Trảng Bàng	10ha	2017-2019		80,000	80,000					68,200	68,200					
22	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện	Thị trấn Trảng Bàng	6150m ²	2019-2020		20,000	20,000					18,000	18,000					
23	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi (GĐ2)	Thị trấn Trảng Bàng	1315,1m ²	2019-2020		10,121	10,121					9,100	9,100					
24	Hệ thống công nước thải trên địa bàn thị trấn	Thị trấn Trảng Bàng	2000m	2019-2020		10,000	10,000					9,000	9,000					
III	HUYỆN HÒA THÀNH					206,389	206,389					190,000	190,000	38,000	38,000	38,000	38,000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					206,389	206,389					190,000	190,000	38,000	38,000			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					206,389	206,389					190,000	190,000	38,000	38,000			
1	Mở rộng đường Phạm Hùng (từ UBND huyện Hòa Thành đến bệnh viện Hòa Thành)	Thị trấn Hòa Thành	1180m N	2016	1182/QĐ-UBND 30/10/2015	9,627	9,627					8,850	8,850	5,770	5,770			
2	Lát gạch vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã tư UBND huyện Hòa Thành đến của Đại tri)	Thị trấn Hòa Thành	Lát gạch vỉa hè 972 m	2016	1179/QĐ-UBND 30/10/2015	1,934	1,934					1,750	1,750	1,160	1,160			

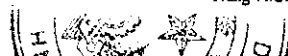


STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
3	Lát gạch vỉa hè đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ ngã tư Ao Hồ đến công viên Hòa Thành)	Thị trấn Hòa Thành	Lát gạch vỉa hè 2400 m	2016	1181/QĐ-UBND 30/10/2015	8,333	8,333					7,550	7,550	5,000	5,000			
4	Đường số 16-21-25-27 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1402 m N	2016	1232/QĐ-UBND 30/10/2015	2,669	2,669					2,450	2,450	1,600	1,600			
5	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	907 m N	2016	1234/QĐ-UBND 30/10/2015	2,089	2,089					1,950	1,950	1,250	1,250			
6	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1936 m N	2016	1235/QĐ-UBND 30/10/2015	1,706	1,706					1,600	1,600	1,020	1,020			
7	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	644 m N	2016	1236/QĐ-UBND 30/10/2015	1,307	1,307					1,200	1,200	780	780			
8	Đường số 1, 2, 6 - đường Sân Cu	Xã Long Thành Bắc	1503 m N	2016	1237/QĐ-UBND 30/10/2015	2,749	2,749					2,500	2,500	1,650	1,650			
9	Đường số 16 và 18 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	771 m N	2016	1238/QĐ-UBND 30/10/2015	1,653	1,653					1,500	1,500	990	990			
10	Đường số 7, 13, 15 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	984 m N	2016	1239/QĐ-UBND 30/10/2015	1,842	1,842					1,700	1,700	1,100	1,100			
11	Đường số 8 đường Sân Cu	Xã Long Thành Bắc	681 m N	2016	1240/QĐ-UBND 30/10/2015	1,305	1,305					1,200	1,200	780	780			
12	Đường số 10 đường Sân Cu	Xã Long Thành Bắc	696 m N	2016	1304/QĐ-UBND 30/10/2015	1342	1,342					1,230	1,230	800	800			
13	Láng nhựa hẻm số 7, 9, 11 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp An, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	758 m N	2016	1177/QĐ-UBND 30/10/2015	2,109	2,109					1,940	1,940	1,260	1,260			
14	Láng nhựa hẻm số 9 đường Phạm Văn Đồng, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	1044 m N	2016	1192/QĐ-UBND 30/10/2015	3,221	3,221					2,960	2,960	1,930	1,930			
15	Láng nhựa hẻm số 9 đường Lý Thường Kiệt, ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	381 m N	2016	1186/QĐ-UBND 30/10/2015	1,105	1,105					1,020	1,020	660	660			
16	Đèn chiếu sáng đường Nguyễn Lương Bằng	Xã Trường Đông	Chiếu sáng đoạn đường dài 4 km	2016	1184/QĐ-UBND 30/10/2015	1,455	1,455					1,390	1,390	870	870			
17	Đường số 10, đường An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	295 m N	2016	1178/QĐ-UBND 30/10/2015	962	962					880	880	580	580			
18	Cải tạo công viên Hòa Thành	Thị trấn Hòa Thành	xây mới nhà vệ sinh, cải tạo hệ thống thoát nước	2015-2016	1061/QĐ-UBND 30/3/2016	407	407					370	370	245	245			
19	Thoát nước khu vực xung quanh chợ Long Hoa	Thị trấn Hòa Thành	mương thoát nước D: 00, dài 395,44m	2015-2017	1306/QĐ-UBND 30/10/2015	1,793	1,793					1,630	1,630	1,075	1,075			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												
20	Đường số 9 và số 12 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1051/QĐ-UBND 30/3/2016	1,046	1,046					960	960	630	630				
21	Đường số 4 An Dương Vương và đường số 11 Sân Cu	Xã Long Thành Bắc	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1052/QĐ-UBND 30/3/2016	1,637	1,637					1,500	1,500	980	980				
22	Đường số 12 và số 14 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1053/QĐ-UBND 30/3/2016	711	711					650	650	440	440				
23	Đường Nguyễn Quốc Gia (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	771/QĐ-UBND 16/3/2016	838	838					770	770	500	500				
24	Lát gạch vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	lát gạch vỉa hè dài 460,97; lè 2x3cm	2016-2018	772/QĐ-UBND 16/3/2016	624	624					560	560	375	375				
25	Đường dọc 7 ấp Long Thới, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường số 77 đến đường số 59 Nguyễn Chí Thanh)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	1060/QĐ-UBND 30/3/2016	1,548	1,548					1,450	1,450	930	930				
26	Làng nhựa đường Phạm Thái Bường, ấp Long Hiệp, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1054/QĐ-UBND 30/3/2016	819	819					750	750	490	490				
27	Làng nhựa đường số 12 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân.	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1055/QĐ-UBND 30/3/2016	598	598					550	550	360	360				
28	Làng nhựa đường số 10 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân.	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1056/QĐ-UBND 30/3/2016	862	862					790	790	515	515				
29	Làng nhựa đường số 4 đường Lạc Long Quân, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1059/QĐ-UBND 30/3/2016	1,697	1,697					1,560	1,560	1,015	1,015				
30	Đường 83 Trần Phú (đường 55,56 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	1064/QĐ-UBND 30/3/2016	934	934					860	860	560	560				
31	Đường 87 Trần Phú (đường 60 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	2016-2018	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	676	676					620	620	405	405				
32	Đường dọc 3 ấp Long Thới, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường Rạch Thị trấn-Long Thành Trung đến đường số 73 Nguyễn Chí Thanh)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2018	773/QĐ-UBND 16/3/2016	431	431					400	400	260	260				
33	Đường số 85 Trần Phú (đường 57, 58 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	2016-2017	1063/QĐ-UBND 30/3/2016	1,022	1,022					940	940	615	615				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
34	Làng nhựa đường số 6 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 3 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1058/QĐ-UBND 30/3/2016	612	612				560	560	370	370				
35	Đường số 73 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	làng nhựa 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2018	1062/QĐ-UBND 30/3/2016	1,062	1,062				980	980	635	635				
36	Làng nhựa đường số 8 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhựa 3 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1057/QĐ-UBND 30/3/2016	668	668				620	620	400	400				
37	Lát gạch vỉa hè đường tỉnh 797 (đoạn từ Bảo Quốc Từ đến của l chợ Long Hoa thuộc dự án nâng cấp đường tỉnh 797 đoạn qua chợ Long Hoa-phần khối lượng còn lại)	Thị trấn Hòa Thành	Lát gạch vỉa hè 2x8 mét, diện tích 1638,93m2	2018-2020		714	714				680	680						
38	Cầu Gò Kén	Long Thành Trung	BTCT	2018-2020		766	766				730	730						
39	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ ngã tư xã Long Thành Bắc đến UBND xã Trừng Đông)	Long Thành Bắc, Trừng Đông	Nhựa	2018-2020		32,000	32,000				29,570	29,570						
40	Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành	Thị trấn Hòa Thành	BTCT	2018-2020		55,000	55,000				50,000	50,000						
41	Làng bê tông nhựa, lát gạch vỉa hè đường Âu Cơ, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành	Xã Hiệp Tân	Dài: 932 mét, mặt đường BTN hạt mịn dày 3cm, rộng 9,0 mét; lát gạch terrazzo 2x0,8 m	2018-2020		5,000	5,000				4,760	4,760						
42	Nâng cấp mở rộng Đường Thương Thầu Thanh (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Tôn Đức Thắng)	Long Thành Trung	Dài 264,87 mét; mặt đường bê tông nhựa nóng, rộng 10,5m	2018-2020		5,000	5,000				4,760	4,760						
43	Nâng cấp mở rộng đường Châu Văn Liêm (đoạn từ đường Phạm Văn Đông đến đường Lý Thường Kiệt)	Hiệp Tân	L= 1.410 mét.	2018-2020		20,000	20,000				18,000	18,000						
44	Đường chợ Hiệp Trường	Hiệp Tân	L= 1792mN, bmd= 5-6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2018-2020		2.806	2.806				2,670	2,670						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												
45	Đường số 183 Hiệp Trường	Hiệp Tân	L=850mN, bmd=6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2018-2020		1,403	1,403					1,330	1,330						
46	Đường số 4 Hiệp Hòa	Hiệp Tân	L=256m BTXM M250, b= 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo	2018-2020		1,052	1,052					1,000	1,000						
47	Đường số 34 Hiệp Định	Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 560m: mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2020		526	526					500	500						
48	Đường số 2 Hiệp Hòa	Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 305m: mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; biển báo.	2018-2020		526	526					500	500						
49	Đường số 12 Hiệp Hòa	Hiệp Tân	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 609m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2020		877	877					830	830						
50	Đường số 74 Hiệp Hòa	Hiệp Tân	Láng nhựa TC 3kg/m2 dài 368m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2020		1,052	1,052					1,000	1,000						
51	Đường số 82 Hiệp Hòa	Hiệp Tân	Láng nhựa TC 4,5kg/m2 dài 247m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2020		526	526					500	500						



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												
52	Đường số 204 Hiệp Trường	Hiệp Tân	Láng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 335m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2020		877	877					830	830						
53	Đường số 254 Hiệp Trường	Hiệp Tân	Láng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 435m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2020		2,806	2,806					2,670	2,670						
54	Đường số 226 Hiệp Trường	Hiệp Tân	Láng nhựa TC 266kg/m ² dài 315m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2020		1,228	1,228					1,170	1,170						
55	Đường số 100 Đường Trần Phú	Long Thành Bắc	Dài 800,45m, láng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2018-2020		1,382	1,382					1,310	1,310						
56	Đường số 102 Đường Trần Phú	Long Thành Bắc	Dài 793,84m, láng nhựa TC 3.0 kg/m ² rộng 3,5m.	2018-2020		1,462	1,462					1,390	1,390						
57	Đường Phan Văn Đáng nối dài	Long Thành Bắc	Dài 746,8m, láng nhựa TC 3.0 kg/m ² rộng 3,5m.	2018-2020		1,260	1,260					1,200	1,200						
58	Đường số 94, 96, 98 đường Trần Phú	Long Thành Bắc	Dài 1.488,89m, láng nhựa TC 3.0 kg/m ² rộng 3,5m.	2018-2020		2,396	2,396					2,280	2,280						
59	Đường số 80, 84, 86 đường Trần Phú	Long Thành Bắc	Dài 996,03m, láng nhựa TC 3.0 kg/m ² rộng 3,5m.	2018-2020		2,058	2,058					1,960	1,960						
60	Đường số 88, 90, 92 đường Trần Phú	Long Thành Bắc	Dài 1.102,96m, láng nhựa TC 3.0 kg/m ² rộng 3,5m.	2018-2020		2,279	2,279					2,170	2,170						

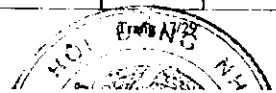
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
IV	HUYỆN GÒ DẦU					76,880	76,880					60,000	60,000			15,000	15,000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					76,880	76,880					60,000	60,000					
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					76,880	76,880					60,000	60,000					
1	Chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2934m ²	2017-2020		30,000	30,000					15,000	15,000					Vốn hỗ trợ khác 12,2 tỷ đồng
2	Bê tông xi măng đường nối từ đường Dương Văn Nốt đến ấp Trầm Vàng 1 xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 379 mét; chiều rộng mặt đường 4 mét.	2017		708	708					640	640					
3	Bê tông xi măng đường hẻm số 7, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 449,58 mét; chiều rộng mặt đường 3,5mét. Bố trí mương thoát nước rộng 0,7 mét giữa tim đường.	2017		2,250	2,250					2,060	2,060					
4	Bê tông xi măng đường hẻm số 8, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 664,8 mét; chiều rộng mặt đường trung bình từ 3,5mét đến 5,0 mét. Bố trí mương thoát nước rộng 0,7 mét giữa tim đường.	2017		3,225	3,225					2,960	2,960					
5	Bê tông nhựa đường Huỳnh Thúc Kháng	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTN dài 402 mét; chiều rộng mặt đường 3 mét.	2017		1,089	1,089					990	990					
6	Lát gạch và bê tông xi măng vỉa hè đường Lê Văn Thới và đường Hồ Văn Suối.	Thị trấn Gò Dầu	Lát gạch vỉa hè đường Lê Văn Thới; đổ bê tông xi măng vỉa hè đường Hồ Văn Suối. Tổng diện tích lát gạch và đổ bê tông vỉa hè là 1.780m ² .	2017		705	705					640	640					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong.	Thị trấn Gò Dầu	- Làm đường BTN dài 1.200 mét; chiều rộng mặt đường 8,0 mét; lề 2x2,0m đắp đất cấp II. Suất đầu tư 1.334.000 đồng/m ² .	2017		14993	14,993					13,800	13,800					
8	Lát gạch vỉa hè, hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu	Dài 1.700m, rộng 1,5x2; Tổng diện tích lát gạch 5.100m ² ; Bố trí hệ thống chiếu sáng	2018-2020		8,000	8,000					8,000	8,000					
9	Sửa chữa đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Diện tích sửa chữa 2.000m ²	2018-2020		3,000	3,000					3,000	3,000					
10	Láng nhựa đường Dương Văn Nốt nối dài tới xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 6m; có hàng mục di dời trụ điện	2018-2020		1,200	1,200					1,200	1,200					
11	Hệ thống chiếu sáng và láng nhựa đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc Lĩnh)	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 400m; rộng 5m	2018-2020		2,000	2,000					2,000	2,000					
12	BTXM hẻm số 7 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 338m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2018-2020		1,400	1,400					1,400	1,400					
13	BTXM hẻm số 9 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 204m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		800	800					800	800					
14	Láng nhựa đường nối Huỳnh Công Thắng đến trường mẫu giáo thị trấn	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m	2019-2020		700	700					700	700					
15	Bê tông xi măng nhánh rẽ Ô1, Ô 2 Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 700m; rộng 40; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		2,600	2,600					2,600	2,600					
16	Bê tông xi măng đường Ô 5 Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 450m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		1,500	1,500					1,500	1,500					
17	BTXM hẻm số 7 QL22B	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		1,000	1,000					1,000	1,000					
18	Hệ thống chiếu sáng đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	60 bóng	2019-2020		360	360	Trang 14/29				360	360					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 ^(*)		Lũy kế giá trị ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
19	Hệ thống chiếu sáng Trần Quốc Đại, Nguyễn Hữu Thọ, Trần Thị Sanh	Thị trấn Gò Dầu	24 bóng	2019-2020		250	250					250	250					
20	Hệ thống chiếu sáng hẻm số 7 Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	700m	2019-2020		1,100	1,100					1,100	1,100					
C	HỖ TRỢ XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA			2017-2020		146,540	146,540					124,500	124,500					
1	Trường Mẫu giáo Thanh Phước	Gò Dầu	935,1m ²	2017-2019		7,313	7,313					6,000	6,000					
2	Trường Tiểu học Xóm Mới	Gò Dầu	371,52m ²	2017-2019		3,734	3,734					3,200	3,200					
3	Trường Mẫu giáo Phước Thanh	Gò Dầu	953m ²	2017-2019		6,342	6,342					4,800	4,800					
4	Trường MG Lộc Hưng	Lộc Hưng, Trảng Bàng		2018-2020		15,500	15,500					15,000	15,000					
5	Trường THCS An Thanh	An Thanh, Bến Cầu		2018-2020		15,000	15,000					15,000	15,000					
6	Trường Tiểu học Thanh Tây	Thanh Tây, Tân Biên		2018-2020		15,000	15,000					15,000	15,000					
7	Trường THCS Thị Trấn Châu Thành	Thị Trấn, Châu Thành		2018-2020	454/QĐ-UBND 24/10/2015	13,747	13,747					12,500	12,500					
8	Trường Tiểu học Bàu Năng A (điểm Ninh An)	Bàu Năng, DMC		2018-2020		15,000	15,000					15,000	15,000					
9	Trường TH-THCS Nguyễn Hiền	Phường 3, TP TN		2018-2020		12,000	12,000					12,000	12,000					
10	Trường TH Trường Hòa A	Trường Hòa, Hòa Thành		2018-2020		11,000	11,000					11,000	11,000					
11	Trường THCS Tân Hòa	Tân Châu		2018-2020		31,904	31,904					15,000	15,000					
D	ĐÓNG VỐN TPCP		95 phòng	2017-2020		75,560	20,000					20,000	20,000					
I	Huyện Bến Cầu		17			15,400	4,260					4,260	4,260					
	<i>Mâm non</i>		<i>7</i>			<i>8,400</i>	<i>1,960</i>					<i>1,960</i>	<i>1,960</i>					
1	Trường Mẫu giáo Tiên Thuận	Áp Tân Lập-Tiên Thuận		2018-2020		2,400	560					560	560					
2	Trường Mẫu giáo Lợi Thuận	Áp Thuận Đông-Lợi Thuận		2018-2020		6,000	1,400					1,400	1,400					
	<i>Tiểu học</i>		<i>10</i>			<i>7,000</i>	<i>2,300</i>					<i>2,300</i>	<i>2,300</i>					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSĐP												
3	Trường Tiểu học Tiên Thuận A	Áp Tân Lập-Tiên Thuận	8	2018-2020		5,600	1,840					1,840	1,840						
4	Trường Tiểu học Tiên Thuận C	Áp Bàu Trâm Lớn-Tiên Thuận	2	2018-2020		1,400	460					460	460						
II	Huyện Trảng Bàng		22	-		15,400	4,010					4,010	4,010						
	<i>Mầm non</i>		-																
	<i>Tiểu học</i>		22			15,400	4,010					4,010	4,010						
1	Trường Tiểu học Bình Thạnh	Áp Bình Quới, xã Bình Thạnh	2	2018-2020		1,400	410					410	410						
2	Trường Tiểu học Hưng Mỹ	Áp Phước Dân và áp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ	10	2018-2020		7,000	1,800					1,800	1,800						
3	Trường Tiểu học Phước Hội	Áp Phước Hội và áp Phước Lập, xã Phước Chỉ	10	2018-2020		7,000	1,800					1,800	1,800						
III	Huyện Châu Thành		22			15,400	3,960					3,960	3,960						
	<i>Mầm non</i>																		
	<i>Tiểu học</i>		22			15,400	3,960					3,960	3,960						
1	Trường Tiểu học Biên Giới B	Áp Ba Chàn xã Biên Giới	4	2018-2020		2,800	720					720	720						
2	Trường Tiểu học Hòa Hội	Áp Hòa Bình xã Hoà Hội	4	2018-2020		2,800	720					720	720						
3	Trường Tiểu học Thành Bắc	Áp Hòa Bình xã Thành Long	4	2018-2020		2,800	720					720	720						
4	Trường Tiểu học Trà Sim	Áp Trà Sim xã Ninh Điện	2	2018-2020		1,400	360					360	360						
5	Trường Tiểu học Hòa Thanh	Áp Hòa Hợp xã Hoà Thanh	4	2018-2020		2,800	720					720	720						
6	Trường Tiểu học Phước Hòa	Áp Phước Hòa xã Phước Vinh	4	2019-2020		2,800	720					720	720						
IV	Huyện Tân Biên		17			15,400	4,260					4,260	4,260						
	<i>Mầm non</i>		7			8,400	1,960					1,960	1,960						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 ⁽¹⁾		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												
1	Trường Mẫu giáo Hòa Hiệp	Ấp Hòa Bình- Hòa Hiệp	7	2018-2020		8,400	1,960					1,960	1,960						
	<i>Tiểu học</i>		10			7,000	2,300					2,300	2,300						
2	Trường Tiểu học Hòa Đông A	Ấp Hòa Đông A- Hòa Hiệp	10	2018-2020		7,000	2,300					2,300	2,300						
V	Huyện Tân Châu		17	-		13,960	3,510					3,510	3,510						
	<i>Mầm non</i>		4			4,860	1,170					1,170	1,170						
1	MN Tráng Trai	Ấp Tráng Trai - T. Hòa	4	2018-2020		4,860	1,170					1,170	1,170						
	<i>Tiểu học</i>		13			9,100	2,340					2,340	2,340						
2	Trường Tiểu học Bưng Bàng	Ấp Suối Bà Chiêm - T. Hòa	9	2018-2020		6,300	1,620					1,620	1,620						
3	Trường Tiểu học Suối Ngõ C	Ấp 4 - Suối Ngõ	4	2018-2020		2,800	720					720	720						
	ĐỀ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON TẠI VÙNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2017-2020											98,000	98,000			25,000	25,000		
	HỖ TRỢ KHÁC					1,096,248	1,096,248	132,200	132,200	132,200	132,200	730,000	730,000	206,270	206,270	146,000	146,000		
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					142,804	142,804	31,200	31,200	31,200	31,200	80,000	80,000	10,000	10,000	16,000	16,000		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					53,470	53,470	31,200	31,200	31,200	31,200	11,880	11,880	10,000	10,000				
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					53,470	53,470	31,200	31,200	31,200	31,200	11,880	11,880	10,000	10,000				
	<i>Trong đó:</i>																		
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1	Đường 785-Giồng Cà, xã Bình Minh (GD 1)	xã Bình Minh	2.140 m BTN	2016-2017	312/QĐ-SKHĐT 31/8/2012	47,970	47,970	30,000	30,000	30,000	30,000	8,400	8,400	8,400	8,400				
2	Trạm Y tế phường IV	Phường IV	Xây mới trụ sở làm việc, hệ thống xử lý nước thải, đầu tư mua sắm thiết bị làm việc	2017-2019	1234/QĐ-UBND 27/10/2015	5,500	5,500	1,200	1,200	1,200	1,200	3,480	3,480	1,600	1,600				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												Tổng số (tất cả các)
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					89,334	89,334					68,120	68,120						
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					89,334	89,334					68,120	68,120						
3	Trường TH Lê Văn Tám	Phường 2	Xây mới khối phòng chức năng quy mô 1 trệt 02 lầu, diện tích sàn xây dựng 489m ² ; xây dựng hệ thống PCCC và mương thoát nước.	2018-2020	1289/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4,591	4,591					4,000	4,000						
4	Nâng cấp đường số 6 (đường Nguyễn Văn Bạch), khu dân cư số 1, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	1.599,63m BTN, rộng 9m; lề đường 2x5m	2017-2019	331/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	24,000	24,000					20,000	20,000						
5	Đường 785 – Giồng Cà, xã Bình Minh (đoạn từ Km2+140 đến K5+850)	xã Bình Minh	3710mN; bmd= 5,5m	2017-2019	1074/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	13,874	13,874					11,600	11,600						
6	Trường THCS Hiệp Ninh - Phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	Xây mới 16 phòng học, khối phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2017-2019	44/QĐ-HĐND-KTNS ngày 28/10/2016	32,000	32,000					23,000	23,000						
7	Trường mầm non Thực Hành	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020	735/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	14,869	14,869					9,520	9,520						
II	HUYỆN HÒA THÀNH					88,955	88,955					80,000	80,000	13,700	13,700	16,000	16,000		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					88,955	88,955					80,000	80,000	13,700	13,700				
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					88,955	88,955					80,000	80,000	13,700	13,700				
1	Mương thoát nước xã Long Thành Bắc	xã Long Thành Bắc	Mương BTCT. Nhánh chính dài 2440,37m, d800-1000; Nhánh phụ dài 599,57m, d600	2016-2017	1313/QĐ-UBND 30/10/2015	13,296	13,296					12,000	12,000	6,400	6,400				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
2	Đường Học Trâm	xã Trường Tây	3429mN, bmd= 3,5m	2016-2017	1314/QĐ-UBND 30/10/2015 (đ/c)	8,514	8,514					6,470	6,470	5,300	5,300			
3	Xây mới hội trường khối đoàn thể huyện Hòa Thành	Hiệp Tân	250 chỗ	2016	1072/QĐ-UBND 30/3/2016	3,137	3,137					2,860	2,860	2,000	2,000			
4	Thoát nước chợ Long Hải	xã Trường Tây	Mương xây gạch dài 594m	2017		639	639					570	570					
5	Trường Mầm non Rạng Đông	Thị trấn Hòa Thành	Sửa chữa 05 phòng học, Xây mới 10 phòng học, Khối HC	2017		14,979	14,979					14,260	14,260					
6	Trường mầm non Hiệp Tân	xã Hiệp Tân	Xây dựng khối hành chính và các công trình phụ trợ	2017		5,808	5,808					4,930	4,930					
7	Xây mới Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	Thị trấn Hòa Thành	Xây mới trụ sở phục vụ cho 20 người	2017-2018	5245/QĐ-UBND 26/10/2016	6,229	6,229					5,340	5,340					
8	Trụ sở Đảng ủy-UBND xã Hiệp Tân	xã Hiệp Tân	Xây mới trụ sở Đảng ủy, UBND xã diện tích 1192m2, Trụ sở công an 316m2 và các hạng mục phụ trợ	2017-2018	5252/QĐ-UBND 27/10/2016	14,989	14,989					14,120	14,120					
9	Đường lộ 20 xã Trường Đông	Trường Đông	3.916,9 mN, rộng 3,5m	2019-2020		10,364	10,364					9,000	9,000					
10	Trường TH Trường Hòa A (CQG)	xã Trường Hòa	Xây phòng chức năng, thiết bị, lán sân nền, nhà xe, hàng rào	2019-2020		10,000	10,000					9,500	9,500					
11	Sửa chữa trường THCS Trường Hòa	xã Trường Hòa	thay tole, la phong, sơn "p" chống thấm	2020		1,000	1,000					950	950					
III	HUYỆN CHÂU THÀNH					156,670	156,670	32,000	32,000	32,000	32,000	85,000	85,000	46,000	46,000	17,000	17,000	0
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					62,649	62,649	32,000	32,000	32,000	32,000	27,370	27,370	15,450	15,450			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					62,649	62,649	32,000	32,000	32,000	32,000	27,370	27,370	15,450	15,450			
	Trong đó:																	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSĐP												
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											1,550	1,550	1,550	1,550				
2	Nâng cấp đường liên xã An Cơ - Phước Vinh	An Cơ, Phước Vinh	9.671,11 m	2013-2015	239/QĐ-SKHĐT 26/9/2013 (đc)	47,701	47,701	26,000	26,000	26,000	26,000	19,070	19,070	8,000	8,000				
3	Đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vinh đến bến Cây Ôi)	Phước Vinh	6.750mN (b=3,5m, lề 1m)	2014-2016	201/QĐ-UBND 20/10/2014	14,948	14,948	6,000	6,000	6,000	6,000	6,750	6,750	5,900	5,900				
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>																		
						94,021	94,021					57,630	57,630	30,550	30,550				
						94,021	94,021					57,630	57,630	30,550	30,550				
4	Đường đến căn cứ Huyện ủy xã Hào Đức	Hào Đức	1,130mN, bmd=7m	2014-2016	277/QĐ-UBND 30/10/2014	6,836	6,836					6,200	6,200	4,920	4,920				
5	Đường huyện 21 -Lộ Nam Dương liên xã Hào Đức- An Cơ	Hào Đức - An Cơ	4373,2m sỏi đỏ,bmd=7m	2016-2018	316/QĐ-UBND 6/9/2013; 492/QĐ-UBND 12/11/2015 (đc)	10,019	10,019					9,100	9,100	7,000	7,000				
6	Đường huyện 3 (đường liên xã Thị trấn-Thái Bình)	Thị trấn - Thái Bình	1867,2mN, bmd=3,5m, bnd=6,5m	2,016	336/QĐ-UBND 23/10/2015	4,521	4,521					4,100	4,100	3,000	3,000				
7	Đường từ quán Tư Tùng đến bến Bà Tài xã Biên Giới	Biên Giới	2079,8m,mặt đường rộng 3,5m láng nhựa 2 lớp TC 3Kg/m2; lề rộng 1,5m cấp phối sỏi đỏ.	2,016	338/QĐ-UBND 23/10/2015	4,991	4,991					4,530	4,530	3,750	3,750				
8	Đường 781 qua đường Hoàng Lê Kha (liên xã Tri Bình-Thị trấn)	Tri Bình - Thị trấn	1,292,5m; mặt đường láng nhựa rộng 3,5m, lề sỏi đỏ rộng	2,016	337/QĐ-UBND 23/10/2015	3,502	3,502					2,810	2,810	2,730	2,730				
9	Trường Tiểu học Đồng Khởi-Tua Hai	Đồng Khởi	554,202 m2	2015-2016	186/QĐ-UBND 14/7/2015; 2051/QĐ-UBND 27/10/2015 (điều chỉnh)	6,692	6,692					6,370	6,370	5,800	5,800				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
10	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Thanh Điền	Thanh Điền	960,26 m2	2016-2017	377/QĐ-UBND 27/9/2013; 548/QĐ-UBND 30/10/2013 (điều chỉnh)	6,489	6,489					5,150	5,150	3,350	3,350			giám KL
11	Xây dựng Hội trường 250 chỗ Ban Chỉ huy quân sự huyện Châu Thành	Phước Vinh	767,3 m2	2017-2019	26/QĐ-UBND 17/02/2016	5,026	5,026					4,550	4,550					
12	Nâng cấp trụ sở UBND xã Phước Vinh	Phước Vinh	nâng cấp	2019-2020		5,056	5,056					4,500	4,500					
b	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>																	
13	Đường huyện 12- xã Biên Giới huyện Châu Thành	Biên Giới	5,7km, sỏi đỏ, bmd=7,5m; Cầu BTCT DUL L=33m, B=9m, Tải trọng HL93	2020-2023		40,889	40,889					10,320	10,320					
IV	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU					127,088	127,088	22,000	22,000	22,000	22,000	80,000	80,000	23,600	23,600	16,000	16,000	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>																	
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>																	
	<i>Trong đó:</i>																	
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Xây mới Trụ sở huyện ủy Dương Minh Châu	Thị trấn	800 m2	2014-2016	3204/QĐ-UBND 13/6/2013 (điều chỉnh)	14,552	14,552	7,000	7,000	7,000	7,000	5,000	5,000	4,600	4,600			
2	Đường nối trung tâm 2 xã Cầu Khởi -Lộc Ninh	Cầu Khởi, Lộc Ninh	10.701m	2015-2016	2640/QĐ-SKHĐT 29/10/2014	41,874	41,874	15,000	15,000	15,000	15,000	20,250	20,250	12,000	12,000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					70,662	70,662					54,750	54,750	7,000	7,000			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					70,662	70,662					54,750	54,750	7,000	7,000			
3	Nhựa hóa tuyến đường vào xóm dân tộc	Suối Đá	1.586,7m	2016-2017	4947/QĐ-UBND 02/10/2014	5,211	5,211					4,360	4,360	3,200	3,200			
4	Đường Tâm Lanh - Trương Mít	T. Mít	1.398m	2015-2016	4443/QĐ-UBND 22/10/2015	5,260	5,260					4,710	4,710	3,800	3,800			
5	Cống qua kênh K1+425 TN1	Chà Lả		2017-2018	2464/QĐ-UBND 19/7/2016	995	995					900	900					
6	Đường nối trung tâm hành chính xã Suối Đá với trung tâm hành chính huyện (ĐH10)	Suối Đá	5.800,16m BT nhựa	2017-2019	2787/QĐ-UBND 28/10/2016	20,735	20,735					18,000	18,000					
7	Đường ĐH 13 (đoạn đầu từ đường ĐT 781 - nghĩa trang liên xã Suối Đá, Phan, Thị trấn)	Suối Đá, Phan, Thị trấn	1,8kmN	2018-2020	3930/QĐ-UBND 31/10/2016	5,132	5,132					4,500	4,500					
8	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xa Cách	Thị trấn DMC	212 m	2018-2020	3492/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14,961	14,961					12,500	12,500					
b	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>																	
9	Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9)	Phước Ninh	8.000m	2019-2021		18,368	18,368					9,780	9,780					
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					92,159	92,159					80,000	80,000	19,300	19,300	16,000	16,000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					92,159	92,159					80,000	80,000	19,300	19,300			
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					92,159	92,159					80,000	80,000	19,300	19,300			
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											800	800	800	800			
2	Nhựa đường Liên xã Lóc Hưng (Cây Dương) - Trung Hưng Cù Chi	xã Lóc Hưng - Trung Hưng	3.231 mN, bmd=3.5m, lè 2x1.5m	2016-2017	4370/QĐ-UBND 30/10/2015	7,116	7,116					6,300	6,300	5,000	5,000			
3	Trường mầm non Trảng Bàng	TT Trảng Bàng	Xây mới 16 phòng học	2016-2017	108/QĐ-SKHĐT 31/03/2016	23,231	23,231					21,000	21,000	6,000	6,000			

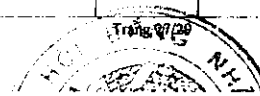
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
4	Cầu qua Kênh Đông tại km21+440	xã Đôn Thuận	L=33,9m; b=10 mét; tải trọng thiết kế HL93.	2016-2017	4371/QĐ-UBND 30/10/2015	14,874	14,874					12,400	12,400	7,500	7,500			
5	Cầu bắc qua kênh Đông (đường Lộc Phước - sông Lô)	xã Hưng Thuận	L=33,9m; b=10m; tải trọng thiết kế HL93. - Phần đường dẫn dài 164,95 mét; nền đường 9 mét; mặt đường 8 mét, cấp cao A2.	2018-2019		10,801	10,801					9,700	9,700					
6	Cầu bắc qua kênh Đông (HL12)	xã Đôn Thuận	Lcầu= 33,9 mét; b= 10 mét; tải trọng thiết kế HL93. Lđ=197,77m; bđ=9 m; bmd=8 m, cấp cao A2.	2018-2019		9,377	9,377					8,000	8,000					
7	Nâng cấp đường cầu xe (đường CMMN)	xã Hưng Thuận	5800m	2019-2020		12,760	12,760					9,200	9,200					
8	Nâng cấp đường HL2	xã An Tĩnh - Lộc Hưng	4000m	2019-2020		10,000	10,000					9,000	9,000					
9	Láng nhựa Đường đĩnh Phước Hậu	xã Gia Bình	1900m	2019-2020		4,000	4,000					3,600	3,600					
VI	HUYỆN GÒ DẦU					169,201	169,201	18,500	18,500	18,500	18,500	80,000	80,000	40,270	40,270	16,000	16,000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					51,169	51,169	18,500	18,500	18,500	18,500	17,010	17,010	13,910	13,910			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					51,169	51,169	18,500	18,500	18,500	18,500	17,010	17,010	13,910	13,910			
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											810	810	810	810			
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	754,4m2	2014-2016	283/QĐ-SKHĐT 28/10/2013	20,032	20,032	7,500	7,500	7,500	7,500	9,200	9,200	6,100	6,100			
3	Đường đến trung tâm xã Bàu Đôn	Xã Bàu Đôn	6400 m N	2015-2016	290/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	31,137	31,137	11,000	11,000	11,000	11,000	7,000	7,000	7,000	7,000			

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSĐP												
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					118,032	118,032					62,990	62,990	26,360	26,360				
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					76,032	76,032					53,000	53,000	26,360	26,360				
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	Xây mới khối nhà làm việc chính (921,9m ²); hội trường 150 chỗ; cải tạo nhà làm việc công an xã; các hạng mục phụ	2016	813/QĐ-UBND 30/10/2015	12,899	12,899					11,500	11,500	11,000	11,000				
5	Láng nhựa đường Cầu Thi-Cây Đa	Xã Hiệp Thạnh	L=2.834,9mN, bmd=3,5m	2016	746/QĐ-UBND 30/10/2015	5,784	5,784					5,060	5,060	5,060	5,060				
6	Láng nhựa đường vào khu di tích lịch sử Năm Trại	Xã Thanh Đức	L=2.620mN, bmd=6m	2016	809/QĐ-UBND 30/10/2015	12,349	12,349					10,740	10,740	10,300	10,300				
7	Chợ Gò Dầu	Thị trấn GD	Xây mới các khu nhà lồng chợ; nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2019		30,000	30,000					12,200	12,200						Vốn hỗ trợ phát triển TP, TX 15 tỷ đồng
8	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh (điểm đầu cầu Phước Thạnh - điểm cuối ngã ba Phước Thạnh)	Xã Phước Thạnh	1856md	2017-2019		15,000	15,000					13,500	13,500						
b	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>					42,000	42,000					9,990	9,990						
9	Đường Hương Lộ 1 (điểm đầu đường Hùng Vương, điểm cuối đường 782)	Xã Thanh Phước - Phước Đông	6211md	2018-2021		42,000	42,000					9,990	9,990						
VII	HUYỆN BẾN CẦU					108,990	108,990	5,700	5,700	5,700	5,700	85,000	85,000	9,900	9,900	17,000	17,000		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					12,297	12,297	5,700	5,700	5,700	5,700	6,720	6,720	5,000	5,000				
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					12,297	12,297	5,700	5,700	5,700	5,700	6,720	6,720	5,000	5,000				
	<i>Trong đó:</i>																		

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																		
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											1,650	1,650						
2	Lắp nhựa đường vào trường TH Thị trấn Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	12853,7m2	2015-2016	2942/QĐ-UBND 29/10/2014	2,986	2,986	1,500	1,500	1,500	1,500	570	570	500	500				
3	Trụ sở làm việc UBND xã An Thạnh	xã An Thạnh	893,2m2	2013-2015	1927/QĐ-UBND 23/9/2013	9,311	9,311	4,200	4,200	4,200	4,200	4,500	4,500	4,500	4,500				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					96,693	96,693					78,280	78,280	4,900	4,900				
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					56,693	56,693					50,710	50,710	4,900	4,900				
4	Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Chử	xã Long Chử	335,32m2	2015-2017	3153/QĐ-UBND 26/10/2015	2,976	2,976					2,500	2,500	1,900	1,900				
5	Lắp nhựa tuyến đường từ trường TH Thị trấn đến công ty Mai Linh	Thị trấn Bến Cầu	2.021m	2015-2017	3162/QĐ-UBND 26/10/2015	4,610	4,610					4,200	4,200	3,000	3,000				
6	Sỏi phùn tuyến đường LC07 (đoạn từ Thánh Thất Long Chử đi Hố Đồn)	xã Long Chử	L=1419m; bmd=3,5m, bnd=5m	2017-2018	3160/QĐ-UBND, 25/10/2015	1,426	1,426					1,200	1,200						
7	Lắp nhựa tuyến đường Long Giang 8 (điểm đầu đường LG-LP điểm cuối giáp đường Bàu Nổ-Long Tân)	xã Long Giang	L=1471m; bmd=3,5m, bnd=6,5m	2017-2018	3159/QĐ-UBND, 30/10/2015	2,356	2,356					2,000	2,000						
8	Nâng cấp tuyến đường từ TL786 đi Bàu Tượng áp Long Giao	xã Long Chử	L=1256m; bmd=3,5m, bnd=5m	2017-2018	3161/QĐ-UBND, 26/10/2015	2,007	2,007					1,800	1,800						
9	Nhựa hóa đường Tiên Thuận 15	xã Tiên Thuận	L=875m; bmd=3,5m, bnd=5m	2017-2018	3181/QĐ-UBND, 29/10/2015	1,511	1,511					1,300	1,300						
10	Nhựa hóa đường An Thạnh 3 (đoạn từ nhà ông Trai đến bên ông Kiểm) xã An Thạnh	xã An Thạnh	L=1101m; bmd=3,5m, bnd=5m	2017-2018	3186/QĐ-UBND, 30/10/2015	1,063	1,063					960	960						
11	Nhựa hóa tuyến đường Long Chử 10 (từ Văn phòng áp Long Thanh đến Bến Cây Trám)	xã Long Chử	L=644m; bmd=3,5m, bnd=5m	2018-2020	3191/QĐ-UBND, 30/10/2015	1,444	1,444					1,280	1,280						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP												
12	Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Chử	xã Long Chử	Xây mới 4 phòng làm việc và phòng chức năng (324m ²); hệ thống cấp thoát nước, chống sét, cấp điện	2018-2020	3153/QĐ-UBND, 26/10/2015	3,858	3,858					3,500	3,500						
13	Láng nhựa đường HBC05 (từ ngã ba cao su đến ranh Ninh Điện)	xã Long Giang - Long Chử	L=3992m; bmd=3,5m, bnd=5m	2018-2020	4186/QĐ-UBND, 25/10/2016	6,016	6,016					5,400	5,400						
14	Láng nhựa tuyến đường 1075-KP4-TTBC (từ nhà ông 6 Cửa đến thị hành án)	Thị trấn BC	L=2306m; bmd=3,5m, bnd=5m	2018-2020	4185/QĐ-UBND, 25/10/2016	5,604	5,604					5,000	5,000						
15	Xây dựng 03 phòng học lầu trường THCS Tiên Thuận	xã Tiên Thuận	Xây dựng 03 phòng học chức năng sinh, hóa, lý. DT sàn 352m ²	2018-2020	4229/QĐ-UBND, 28/10/2016	1,823	1,823					1,670	1,670						
16	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	Xây dựng khối nhà diện tích 350m ² ; sân nền, hàng rào	2018-2020	3136/QĐ-UBND, 25/10/2016	2,261	2,261					2,000	2,000						
17	Nhựa hóa tuyến đường từ ấp Bầu Trám Lớn đi ấp Bầu Tép (HBC14 đến HBC02)	xã Tiên Thuận	L=2606mN; bmd=6m	2018-2020		9,913	9,913					9,000	9,000						
18	Nhựa hóa tuyến đường từ ấp Xóm Lò đi Bầu Trám Nhỏ	xã Tiên Thuận	L=5000mN; bmd=3,5m	2018-2020		9,825	9,825					8,900	8,900						
<i>b</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>					<i>40,000</i>	<i>40,000</i>					<i>27,570</i>	<i>27,570</i>						
19	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (nhà thi đấu, nhà hát, hồ bơi, đường nội bộ và đường vào TTVH)	Thị trấn BC	3ha	2018-2020		40,000	40,000					27,570	27,570						
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN					96,557	96,557	8,000	8,000	8,000	8,000	80,000	80,000	13,400	13,400	16,000	16,000		
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>14,997</i>	<i>14,997</i>	<i>8,000</i>	<i>8,000</i>	<i>8,000</i>	<i>8,000</i>	<i>5,500</i>	<i>5,500</i>	<i>5,500</i>	<i>5,500</i>				
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>					<i>14,997</i>	<i>14,997</i>	<i>8,000</i>	<i>8,000</i>	<i>8,000</i>	<i>8,000</i>	<i>5,500</i>	<i>5,500</i>	<i>5,500</i>	<i>5,500</i>				
	<i>Trong đó:</i>																		
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																		
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện											2,000	2,000	2,000	2,000				
2	Nâng cấp đường Thanh Tây - Hòa Hiệp	Liên xã	2.740m BTN	2015-2016	1143/QĐ-UBND, 30/10/2014	14,997	14,997	8,000	8,000	8,000	8,000	3,500	3,500	3,500	3,500				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSĐP												
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020																		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020																		
3	Nâng cấp Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (K7+100 - K9+800)	Liên xã	2.700m, mặt đường 6m BT nhựa	2016-2017	1038/QĐ-UBND 28/10/2015	14,763	14,763					12,500	12,500	7,900	7,900				
4	Đường Thanh An xã Mỏ Công	Xã Mỏ Công	5,137kmN, bmd=3,5m	2017-2018	3207/QĐ-UBND 21/10/2016	10,991	10,991					9,980	9,980						
5	Đường liên xã Thanh Tây - Tân Bình	Liên xã	4,7km láng nhựa, bmd=3,5m	2017-2018	3254/QĐ-UBND 27/10/2016	13,008	13,008					11,500	11,500						
6	Đường Cần Đăng - Trảng Dông (tuyến tránh cụm 3- dân sinh ra hướng bên 5 Chi)	Liên xã	4,259km láng nhựa, bmd=3,5m	2018 - 2020		8,798	8,798					8,400	8,400						
7	Đường ngã ba cây sến Thanh Tây - Hòa Hiệp	Thanh Tây, Hòa Hiệp	4km láng nhựa	2018 - 2020		8,000	8,000					7,500	7,500						
8	Trụ sở làm việc UBND Thị trấn	Thị trấn	1,365 m2	2018 - 2020		8,000	8,000					7,500	7,500						
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Bình	Trà Vong	815 m2	2018 - 2020		6,000	6,000					5,700	5,700						
10	Trụ sở làm việc công an, xã đội xã Tân Phong	Tân Phong	268 m2	2018 - 2020		3,000	3,000					2,850	2,850						
11	Đồn Công an thị trấn Tân Biên	Thị trấn	437m2	2018 - 2020		4,000	4,000					3,810	3,810						
12	Trường mẫu giáo 2-9	Thị trấn	1,233 m2	2018 - 2020		5,000	5,000					4,760	4,760						
IX	HUYỆN TÂN CHÂU					113,824	113,824	14,800	14,800	14,800	14,800	80,000	80,000	30,100	30,100	16,000	16,000		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020																		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																		
	Trong đó:																		
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																		
1	Trạm Y tế xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	16 phòng	2015	2182/QĐ-UBND 31/10/2013	5,730	5,730	2,100	2,100	2,100	2,100	2,580	2,580	2,400	2,400				
2	Trường MG Tân Đông	xã Tân Đông	2.975m2	2015	2226/QĐ-UBND 30/10/2014	14,679	14,679	5,200	5,200	5,200	5,200	7,800	7,800	7,800	7,800				
3	Đường ấp 6 - Suối Dây	xã Suối Dây	Láng nhựa 4.296,68m	2014-2015	2180/QĐ-UBND 31/10/2014	9,092	9,092	3,500	3,500	3,500	3,500	3,850	3,850	3,850	3,850				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSDP											
4	Nhà bia liệt sĩ xã Tân Đông	xã Tân Đông	XD 1 tầng trên DT 144m ²	2014-2015	1285/QĐ-UBND 16/7/2014	902	902	500	500	500	500	330	330	300	300			
5	Khu dân cư số 2 ấp Tân Lâm xã Tân Hà-Đầu tư đường giao thông nông thôn nội bộ cho khu dân cư	xã Tân Hà	Bê tông đá 1.794,5m	2014-2015	2198/QĐ-UBND 31/10/2014	4,471	4,471	3,500	3,500	3,500	3,500	350	350	350	350			
(2)	<i>Dự án khởi công một trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>																	
						78,950	78,950					65,090	65,090	15,400	15,400			
1	Đường Tâm phò- Sân bay (ĐH812)	xã Tân Đông	L=6,461mN; bmd=3,5m, bnd=6,5m	2015-2016	2502/QĐ-UBND 28/10/2015	14,898	14,898					13,400	13,400	7,400	7,400			
2	Đường N4 -Tân Thành	xã Tân Thành	L=7,326mN; bmd=3,5m, bnd=6,5m	2015-2016	2503/QĐ-UBND 28/10/2015	14,978	14,978					10,790	10,790	8,000	8,000			
3	Sửa chữa 09 tuyến đường GTNT xã Tân Hưng (THU.91, THU.92, THU.93, THU.94, THU.95, THU.96, THU.97, THU.98, THU.99).	xã Tân Hưng	Ban gat, đắp đất nâng cao mặt đường đối với một số tuyến trũng thấp	2017	5289a/QĐ-UBND 28/10/2016	559	559					530	530					
4	Đường ĐH.807 (đường thanh niên).	xã Tân Hòa	Dặm vá, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 7.300 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5293a/QĐ-UBND 28/10/2016	896	896					850	850					
5	Sửa chữa nâng cấp đường Th.827 (đường ĐH.03 cũ).	xã Tân Phú	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 1.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5291a/QĐ-UBND 28/10/2016	1,156	1,156					1,050	1,050					
6	Đường 34-34	xã Tân Hội	Dặm vá, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 3.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5290a/QĐ-UBND 28/10/2016	409	409					390	390					

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
						Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSĐP												
7	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tân Hà.	xã Tân Hà	Xây mới trụ sở làm việc với 820m ² , trong đó DT làm việc 428,4m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5211/QĐ-UB 28/10/2016	8,900	8,900					8,000	8,000						
8	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Suối Ngõ.	xã Suối Ngõ	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 908 m ² , trong đó diện tích làm việc 438,7m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5210/QĐ-UB 28/10/2016	26,100	26,100					20,080	20,080						
9	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2	thị trấn TC	5km bê tông nhựa 5cm, trục chính mặt 5m, còn lại 3,5m, lề 1mx2 bên	2018-2020		11,054	11,054					10,000	10,000						

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
TỔNG					2,331,403	1,004,515	233,348	134,348	164,334	134,348	1,403,212	530,947	310,712	310,712	65,447	65,447		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>				1,860,600	533,712	233,348	134,348	164,334	134,348	1,095,580	232,210	176,946	176,946	6,580	6,580		
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>				1,860,600	533,712	233,348	134,348	164,334	134,348	1,095,580	232,210	176,946	176,946	6,580	6,580		
	<i>Trong đó:</i>																	
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>																	
1	Đường và cầu Bến Đình	Gò Dầu, Bến Cầu	8km	2014-2016	2110/QĐ-UBND 23/10/2013	311,027	311,027	106,000	106,000	106,000	106,000	100,000	100,000	100,000	100,000		Vốn TW 5 tỷ đồng	
2	Đường nội bộ 65 Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến Cầu	1,5km	2015-2016	110/QĐ-BQLKKT 24/10/2013	95.387 (gđ 1: 6.290)	6,290	3,000	3,000	3,000	3,000	1,500	1,500	1,500	1,500			
3	Đường 794 từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,283 km BTXM	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528,848	40,000					40,000	40,000	40,000	40,000			
4	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm kiểm soát cửa khẩu Mộc Bài	Mộc Bài	Sửa chữa, mở rộng, cải tạo trạm kiểm soát liên hợp	2015-2016	89/QĐ-BQLKKT 31/10/2014	47,729	47,729	10,000	10,000	10,000	10,000	36,650	36,650	30,646	30,646	6,000	6,000	
5	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài, Bến Cầu	13km BTNN, cấp nước 7000m ³ /ng, XLNT 9000m ³ /ng, thu hồi, phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945,665	107,625	102,348	3,348	33,334	3,348	912,330	48,960				Có đối ứng từ nguồn NSDP 46,7 tỷ đồng	
Hỗ trợ mục tiêu huyện																		
6	Cầu Long Hưng trên tuyến đường vào cửa khẩu Cây Mè, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Bến Cầu	cầu BTCT, l=31,24m, b=9m	2015-2016	678/QĐ-SKHĐT 09/04/2011; 273/QĐ-SKHĐT 14/11/2014 (điều chỉnh)	6,764	6,764	3,000	3,000	3,000	3,000	3,100	3,100	2,800	2,800	580	580	
7	Đường ra cửa khẩu Chàng Riệc xã Tân Lập	Tân Biên		2015-2016	1125/QĐ-UBND 30/10/2014	14,277	14,277	9,000	9,000	9,000	9,000	2,000	2,000	2,000	2,000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP												
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					470,803	470,803					307,632	298,737	133,766	133,766	58,867	58,867	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					470,803	470,803					307,632	298,737	133,766	133,766	58,867	58,867	
8	Đường cửa khẩu biên mậu (Tiểu dự án Đường Kà Tum-Tân Hà)	Tân Châu	10.645,76m	2016-2020	2489/QĐ-UBND 30/10/2015	120,000	120,000					25,000	25,000	25,000	25,000			
9	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Xa Mát	Bến Cầu, Tân Biên	lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHĐT 28/10/2015	14,893	14,893					13,400	13,400	10,000	10,000			
10	Doanh trại Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu quốc tế Xa Mát	Tân Biên	Nhà điều hành 256,26 m ² ; nhà ở cán bộ chiến sĩ và kho tang vật: 534,74m ² và các hạng mục phụ trợ khác	2016	302/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	11,720	11,720					10,500	10,500	5,000	5,000			
11	Bổ sung các hạng mục công, hàng rào, sân, đường nội bộ, cột cờ đồn công an khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Mộc Bài	Xây dựng mới hàng rào, công chính, sân bê tông, sân điều lệnh, trụ cờ, san lấp một phần ao	2016	312/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1,494	1,494					1,350	1,350	1,013	1,013			
12	Đồn Biên phòng Vàm Trảng Trâu (839) và Trạm kiểm soát biên phòng Bến Cầu	Biên Giới, Châu Thành	03 khối nhà 2 tầng, tổng DT sàn 1.744m ² và các công trình phụ trợ	2016-2018	2491/QĐ-UBND 30/10/2015	44,926	44,926					39,240	39,240	15,000	15,000			
13	Xây dựng lắp đặt hệ thống biển báo 12 cửa khẩu phụ trên biên giới tỉnh Tây Ninh	tại 12 cửa khẩu phụ	lắp đặt 26 biển báo	2016	294/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	221	221					200	200	190	190			
14	Sửa chữa Văn phòng đại diện tại Mộc Bài	Bến Cầu	Sơn lại toàn bộ, thay mới gạch ốp, lát nền, sửa chữa và thay thế trang thiết bị	2016	300/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	782	782					740	740	500	500			
15	Xây mới nhà xe, bảng tên, cải tạo nhà bảo vệ tại trạm kiểm soát Xa Mát	Mộc Bài		2016	90/QĐ-BQLKKT 31/10/2014	537	537					500	500	37	37			
16	Đường DD23 khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Mộc Bài	1,672km BTN	2014	2240/QĐ-CT 26/12/2003; 67/QĐ-BQLKKT 18/8/2014	20,534	20,534					20,530	20,530	20,534	20,534			
	Hỗ trợ mục tiêu huyện																	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
17	Đường Tiên Thuận 9	Bến Cầu	3 kmN	2016-2017	1932/QĐ-UBND 24/9/2013	11,423	11,423					10,300	10,300	7,000	7,000	3,900	3,900	
18	Đường chốt biên phòng Long Cường đi cầu Thúc Múc, Long Hưng	Bến Cầu	4,143km N	2016-2017	1989/QĐ-UBND 01/10/2013	13,698	13,698					10,790	10,790	9,000	9,000	1,790	1,790	
19	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Chàng Riệp	Tân Lập, Tân Biên	Xây dựng các phòng chức năng kiểm soát liên hợp DT 366m ²	2015-2016	1145/QĐ-UBND 30/10/2014	5,658	5,658					800	800	800	800			
20	Đường ra cửa khẩu Chàng Riệp (đoạn nối tiếp) xã Tân Lập, huyện Tân Biên	Tân Biên	1.055,35m	2016-2017	1035/QĐ-UBND 29/10/2015	8,205	8,205					7,180	7,180	5,000	5,000	2,180	2,180	
21	Xây dựng bến xe, bãi san hàng cửa khẩu phụ Chàng Riệp-Xã Tân Lập	Tân Biên		2016-2017	1136/QĐ-UBND 30/10/2013	12,718	12,718					8,900	8,900	7,000	7,000	1,900	1,900	Tình hồ 70% TMĐT dự án
22	Nâng cấp ngã tư Chàng Riệp huyện Tân Biên	Tân Biên	493,59m BTN rộng 6m	2016-2017	1034/QĐ-UBND 29/10/2015	3,650	3,650					3,470	3,470	2,500	2,500	970	970	
23	Gia tải cầu Hòa Bình xã Hòa Thạnh	Châu Thành	cầu BTCT, l=37,5m, b=4,8m	2016-2017	275/QĐ-UBND 30/10/2014	2,849	2,849					2,700	2,700	2,140	2,140			
24	Gia tải cầu Nàng Dinh xã Biên Giới	Châu Thành	cầu BTCT, l=49,7m, b=5,4m	2016-2017	276/QĐ-UBND 30/10/2014	3,586	3,586					3,400	3,400	2,690	2,690			
25	Nâng cấp đường huyện 7 (đoạn từ chợ Hòa Bình đến chốt biên phòng Vàm Trảng Trâu)	Châu Thành	l=14,306km BTN; b _{md} = 6m; b _{rd} = 8m	2016-2017	265/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	33,738	33,738					30,350	30,350	19,362	19,362	11,000	11,000	
26	Đường dẫn nội đồng số 6 xã Tân Lập	Tân Biên	1,185kmN, bmd=3,5m	2016-2017	1072/QĐ-UBND 29/10/2015	3,828	3,828					3,300	3,300	1,000	1,000	1,200	1,200	
27	Đường dẫn nội đồng số 6 xã Tân Lập (gđ2)	Tân Biên	4,121kmN, bmd=3,5m	2017-2018	3215/QĐ-UBND 26/10/2016	9,397	9,397					8,300	8,300			1,750	1,750	
28	Đường dẫn trạm 2 Suối Máy ra đường 792 gần Trạm gác biên phòng Xa Mát	Tân Biên	1,58kmN, bmd=5m	2017-2018	3217/QĐ-UBND 26/10/2016	14,904	14,904					13,400	13,400			7,000	7,000	
29	Nạo vét rạch Địa Xù	Bến Cầu		2017-2018		14,700	14,700					13,200	13,200			8,730	8,730	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế		Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
30	Đường nông sản xã Tân Lập	xã Tân Lập	5.962,1m	2017-2018	3263/QĐ-UBND 28/10/2016	13,490	13,490					13,490	9,220			9,220	9,220	Sử dụng từ nguồn thu phí sử dụng công trình Kết cấu hạ tầng năm 2016 chuyển sang 2017 là 9,718 tỷ đồng (nguồn dự toán năm 2016) để thực hiện hoàn thành dự án.
31	Đường Thạnh Tây-Hòa Hiệp (Đoạn từ KM4+000 - KM7 +100)	xã Thạnh Tây-xã Hòa Hiệp	3.100m	2017-2018	3222/QĐ-UBND 27/10/2016	13,852	13,852					13,852	9,227			9,227	9,227	
	<i>Đầu tư các đôn biên phòng theo cam kết với BQP</i>																	
32	Đôn BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đôn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30,000	30,000					17,580	17,580					
33	Đôn BP Suối Lam	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đôn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30,000	30,000					17,580	17,580					
34	Đôn BP Tân Hà	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đôn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30,000	30,000					17,580	17,580					